

TĂNG CƯỜNG XÂY DỰNG, CHỈNH ĐÓN ĐẢNG VÀ HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ TRONG SẠCH, VỮNG MẠNH; BẢO ĐẢM QUỐC PHÒNG, AN NINH; PHÁT HUY TRUYỀN THỐNG ĐOÀN KẾT, KHÁT VỌNG PHÁT TRIỂN; HUY ĐỘNG, SỬ DỤNG HIỆU QUẢ CÁC NGUỒN LỰC, ĐẨY MẠNH CHUYỂN ĐỔI SỐ, CHUYỂN ĐỔI XANH, LIÊN KẾT VÙNG ĐỂ PHÁT TRIỂN NHANH, BỀN VỮNG; NÂNG CAO TOÀN DIỆN ĐỜI SỐNG CỦA NHÂN DÂN, XÂY DỰNG TỈNH THÁI NGUYÊN TRỞ THÀNH TRUNG TÂM CÔNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI, CÓ THU NHẬP TRUNG BÌNH CAO TRƯỚC NĂM 2030

(Báo cáo của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, nhiệm kỳ 2020 - 2025
trình Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XXI,
nhiệm kỳ 2025 - 2030)

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên nhiệm kỳ 2025 - 2030 diễn ra trong bối cảnh cả nước đang quyết liệt thực hiện cuộc cách mạng tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; hoàn thành việc tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và mô hình chính quyền địa phương 2 cấp.

Thực hiện Nghị quyết số 202/2025/QH15, ngày 12/6/2025 của Quốc hội khóa XV về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh và Quyết định số 308-QĐ/TW ngày 18/6/2025 của Bộ Chính trị về thành lập Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên; theo đó, từ ngày 01/7/2025, tỉnh Thái Nguyên được thành lập trên cơ sở hợp nhất tỉnh Thái Nguyên với tỉnh Bắc Kạn; tỉnh có 92 đơn vị hành chính cấp xã, tổng diện tích tự nhiên trên 8.370 km², dân số gần 1,8 triệu người; Đảng bộ tỉnh có 138.858 đảng viên.

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên nhiệm kỳ 2025 - 2030 được tiến hành với phương châm **“Đoàn kết - Dân chủ - Kỷ cương - Sáng tạo - Phát triển”** và là dấu mốc đặc biệt quan trọng trong quá trình xây dựng, phát triển tỉnh Thái Nguyên trong kỷ nguyên mới.

Phần thứ nhất

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH THÁI NGUYÊN, BẮC KẠN NHIỆM KỲ 2020 - 2025

Việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ hai tỉnh nhiệm kỳ 2020 - 2025 diễn ra trong bối cảnh tình hình có nhiều khó khăn, thách thức do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu

và tình hình xung đột tại một số khu vực trên thế giới, tác động nhiều mặt đến phát triển kinh tế - xã hội của hai tỉnh. Trong bối cảnh đó, với ý chí, quyết tâm cao của toàn Đảng bộ, sự lãnh đạo, chỉ đạo tập trung của các cấp ủy Đảng, sự điều hành năng động, linh hoạt, sáng tạo, quyết liệt của chính quyền, sự nỗ lực, cố gắng của cộng đồng doanh nghiệp, doanh nhân và Nhân dân các dân tộc tỉnh Thái Nguyên, Bắc Kạn, việc triển khai thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu, các định hướng lớn, các chương trình trọng tâm tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ của hai tỉnh đã đạt được những kết quả quan trọng, khá toàn diện với nhiều điểm sáng nổi bật (*chi tiết kết quả các chỉ tiêu chủ yếu tại Phụ lục 1 gửi kèm*)

I. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRONG NHIỆM KỲ 2020 - 2025

1. Kết quả công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị

1.1. Công tác xây dựng Đảng được đẩy mạnh, thực hiện đồng bộ, toàn diện, hài hòa giữa các lĩnh vực, bảo đảm trong sạch, vững mạnh

(1) Công tác chính trị, tư tưởng được tăng cường, góp phần tạo sự thống nhất trong Đảng, sự đồng thuận của xã hội

Công tác tổ chức nghiên cứu, học tập, quán triệt, tuyên truyền và triển khai thực hiện nghị quyết của Đảng được thực hiện nghiêm túc, kịp thời, có chất lượng, hình thức phong phú, đa dạng phù hợp với điều kiện của hai tỉnh¹. Các cấp ủy đã triển khai, thực hiện nghiêm túc, quyết liệt và vận dụng linh hoạt, sáng tạo đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, đồng thời đề ra chủ trương, quyết sách đúng đắn lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện các nhiệm vụ chính trị của địa phương, đơn vị.

Công tác chỉ đạo, định hướng báo chí tiếp tục được thực hiện thường xuyên, bảo đảm nguyên tắc một đầu mối trong chỉ đạo, định hướng thông tin. Công tác nắm bắt, phân tích, xử lý, định hướng dư luận xã hội có sự đổi mới, được thực hiện thường xuyên, sát cơ sở, phát huy hiệu quả các ứng dụng, nền tảng truyền thông hiện đại. Công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch được tập trung lãnh đạo, chỉ đạo và đạt kết quả rõ rệt.

Việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh được triển khai nghiêm túc, với nhiều cách làm sáng tạo, thiết thực, gắn với các quy định về trách nhiệm nêu gương và thực hiện các chuẩn mực đạo đức cách mạng của cán bộ, đảng viên... Công tác đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị được đổi mới cả về nội dung và phương pháp theo hướng chủ động, thiết thực, nâng cao tính thuyết phục, hiệu quả, chú trọng tuyên truyền, giáo dục lịch sử địa phương. Tổ chức thành công nhiều cuộc thi, hội thi, hội thảo khoa

¹ Trong đó, hai tỉnh đã tổ chức hội nghị trực tuyến đến 100% cấp xã; tổ chức các hội nghị chuyên đề quán triệt triển khai các văn bản mới của Trung ương, của tỉnh...

học gắn với các sự kiện lịch sử và việc thực hiện các chủ trương lớn của Đảng. Công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận được triển khai thực hiện đồng bộ ở các cấp và toàn diện trên các lĩnh vực.

(2) Công tác tổ chức xây dựng Đảng có bước chuyển biến tích cực

Trong nhiệm kỳ qua, phương thức lãnh đạo của các cấp ủy, tổ chức đảng hai tỉnh tiếp tục được đổi mới, hoàn thiện; năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng chuyển biến rõ rệt; số lượng, chất lượng đảng viên được nâng lên; đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp trong tỉnh được kiện toàn, tỷ lệ cán bộ trẻ, nữ, dân tộc thiểu số giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý và tham gia cấp ủy các cấp ngày càng tăng, chất lượng nâng lên, từng bước đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

Hai tỉnh tập trung chỉ đạo quyết liệt, hiệu quả việc kiện toàn, đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy bảo đảm theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Tổ chức bộ máy các cơ quan trong hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở tiếp tục được kiện toàn, tinh gọn; khắc phục tình trạng trùng lặp, chồng chéo chức năng, nhiệm vụ; việc tinh giản biên chế thực hiện đúng đối tượng và đúng quy định. Công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, luân chuyển, điều động, bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ ứng cử được quan tâm thực hiện thường xuyên, nghiêm túc, chặt chẽ, bảo đảm đúng quy định, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới; chính sách cán bộ được thực hiện kịp thời, đúng quy định; công tác đánh giá, nhận xét cán bộ được chú trọng; công tác bảo vệ chính trị nội bộ được thực hiện thận trọng, chặt chẽ.

Việc kiểm điểm, đánh giá, xếp loại chất lượng tổ chức cơ sở đảng, đảng viên và tập thể, cá nhân, cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp thực hiện nghiêm túc, ngày càng thực chất; chất lượng sinh hoạt chi bộ có nhiều chuyển biến tích cực; các chỉ tiêu chủ yếu thuộc lĩnh vực tổ chức xây dựng Đảng đã hoàn thành vượt mức, trong đó công tác phát triển đảng viên đạt kết quả cao. Chỉ đạo tổ chức thành công cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp; đại hội chi bộ trực thuộc đảng bộ cơ sở.

(3) Công tác kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật Đảng được triển khai đồng bộ, toàn diện, góp phần giữ vững kỷ luật, kỷ cương trong Đảng

Công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng của hai tỉnh được tăng cường, có nhiều đổi mới, chất lượng, hiệu lực, hiệu quả được nâng lên. Hoạt động kiểm tra, giám sát của cấp ủy, ủy ban kiểm tra các cấp được đẩy mạnh, đạt kết quả quan trọng, khá toàn diện, tạo chuyển biến tích cực. Qua đó, kỷ cương, kỷ luật trong Đảng được siết chặt, có tác dụng cảnh báo, cảnh tỉnh, răn đe, phòng ngừa sai phạm đối với tổ chức đảng và cán bộ, đảng viên. Các quy định, quy chế, hướng dẫn về kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng kịp thời được sửa đổi, bổ sung, ban hành bảo đảm đồng bộ, thống nhất; gắn kết chặt

chế công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng với tự phê bình, phê bình và với tuân thủ pháp luật Nhà nước.

Công tác kiểm tra, giám sát tập trung vào những lĩnh vực, địa bàn dễ phát sinh tiêu cực, những nơi có vấn đề nổi cộm, gây bức xúc trong xã hội; những dấu hiệu vi phạm đều được kiểm tra, xem xét, kết luận và xử lý nghiêm minh². Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo được cấp ủy, ủy ban kiểm tra các cấp quan tâm chỉ đạo, giải quyết kịp thời, dứt điểm, đúng quy định. Việc kê khai, công khai và kiểm soát tài sản, thu nhập được tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo nhằm phòng ngừa tham nhũng, tiêu cực.

Công tác phối hợp giữa kiểm tra, giám sát của Đảng với thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử của các cơ quan bảo vệ pháp luật và giám sát của cơ quan dân cử, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội ngày càng chặt chẽ, đồng bộ, hiệu quả hơn, hạn chế sự chồng chéo trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ. Việc công khai kết luận kiểm tra và xử lý vi phạm đối với tổ chức đảng, đảng viên trên phương tiện thông tin đại chúng đã có tác động tích cực, góp phần giáo dục cán bộ, đảng viên, được Nhân dân đồng tình, ủng hộ.

(4) Công tác dân vận có nhiều đổi mới; chất lượng, hiệu quả được nâng lên

Hệ thống dân vận các cấp của tỉnh Thái Nguyên, Bắc Kạn đã phát huy tốt vai trò tham mưu cho cấp ủy, chính quyền trong công tác tuyên truyền, vận động Nhân dân chấp hành nghiêm chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tích cực tham gia các phong trào thi đua yêu nước, các cuộc vận động lớn, thi đua lao động sản xuất, tham gia phát triển kinh tế - xã hội; phối hợp triển khai thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, hỗ trợ Nhân dân khắc phục khó khăn, ổn định đời sống.

Các cấp ủy đảng, chính quyền và hệ thống chính trị đã thường xuyên quan tâm, đổi mới công tác dân vận, hoạt động theo hướng thiết thực, sâu sát nắm tình hình cơ sở, dư luận trong Nhân dân; chú trọng đối thoại, lắng nghe tâm tư, nguyện vọng, kịp thời giải quyết những bức xúc, kiến nghị chính đáng của Nhân dân. Việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở được quan tâm; phát huy tốt vai trò của Nhân dân trong tham gia xây dựng Đảng và hệ thống chính trị, góp phần củng cố niềm tin của Nhân dân đối Đảng và mối quan hệ gắn bó giữa Đảng, Nhà nước với Nhân dân.

Công tác dân vận trong các cơ quan nhà nước được triển khai đồng bộ và có nhiều chuyển biến tích cực, ngày càng nâng cao hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành, góp phần hoàn thành các mục tiêu, chương trình, kế hoạch

² Trong nhiệm kỳ, cấp ủy các cấp tỉnh Thái Nguyên đã kiểm tra 6.854 tổ chức đảng, 9.914 đảng viên; giám sát 4.096 tổ chức đảng, 8.381 đảng viên; thi hành kỷ luật 11 tổ chức đảng (khiển trách 10, cảnh cáo 01) và 902 đảng viên (khiển trách 756, cảnh cáo 112, cách chức 12, khai trừ 22); **tỉnh Bắc Kạn** đã kiểm tra 1.058 tổ chức đảng, 5.891 đảng viên và giám sát 579 tổ chức đảng, 1.810 đảng viên, thi hành kỷ luật 01 tổ chức đảng, 279 đảng viên (khiển trách 189, cảnh cáo 77, cách chức 06, khai trừ 07).

phát triển kinh tế - xã hội, từng bước nâng cao đời sống của Nhân dân. Công tác dân vận đối với đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào có tôn giáo được quan tâm. Phong trào thi đua “*Dân vận khéo*” gắn với học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh được triển khai sâu, rộng, trở thành hoạt động thường xuyên đã đem lại hiệu quả, ý nghĩa thiết thực trên tất cả các lĩnh vực.

(5) Công tác nội chính, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực được hai tỉnh chỉ đạo thực hiện quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả

Các cấp ủy đảng, chính quyền đã tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tốt công tác nội chính, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Chất lượng hoạt động thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án được nâng lên, kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm, tội phạm theo quy định của pháp luật.

Ban Chỉ đạo phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực của hai tỉnh được thành lập theo đúng quy định của Trung ương và luôn chủ động, quyết liệt trong chỉ đạo công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Kết hợp chặt chẽ giữa tích cực thực hiện các giải pháp phòng ngừa và chủ động phát hiện, kiên quyết xử lý các vụ việc, vụ án tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, gắn phòng, chống tham nhũng, tiêu cực với phòng, chống lãng phí. Tỷ lệ thu hồi tài sản do phạm tội mà có trong các vụ án tham nhũng kinh tế cao so với bình quân chung cả nước.

Các cấp ủy, chính quyền, cơ quan, đơn vị thực hiện nghiêm quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước về tiếp công dân, gắn việc tiếp công dân với xử lý, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh. Người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các cấp thường xuyên tiếp xúc, đối thoại với Nhân dân; lãnh đạo, chỉ đạo, xử lý, giải quyết kịp thời các vụ việc khiếu nại, tố cáo theo quy định, hạn chế đơn, thư vượt cấp, không xảy ra “*điểm nóng*” về khiếu nại, tố cáo, góp phần củng cố niềm tin của Nhân dân đối với sự lãnh đạo của cấp ủy đảng và sự quản lý, điều hành của chính quyền địa phương.

1.2. Công tác xây dựng chính quyền các cấp được tập trung chỉ đạo thực hiện, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả

(1) Hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân hai tỉnh có nhiều đổi mới, chất lượng, hiệu quả từng bước được nâng lên

Hội đồng nhân dân (HĐND) các cấp tiếp tục phát huy kinh nghiệm, trí tuệ, trách nhiệm trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ với nhiều đổi mới trong nội dung, phương thức, nâng cao chất lượng hoạt động. Thực hiện tốt chức năng quyết định các vấn đề quan trọng của địa phương, kịp thời cụ thể hóa các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước thành các cơ chế, chính sách, tạo cơ sở pháp lý để các cấp, các ngành tổ chức triển khai thực hiện. Hoạt động giám sát tiếp tục được thực hiện hiệu quả, có trọng tâm,

trọng điểm; hình thức, phương pháp giám sát được điều chỉnh linh hoạt, phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ. Tổ chức tốt việc lấy phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do HĐND bầu. Hoạt động tiếp xúc cử tri có nhiều đổi mới, kết hợp giữa tiếp xúc cử tri trực tiếp và tiếp xúc trực tuyến gắn với việc thực hiện giám sát thường xuyên kết quả giải quyết của các cơ quan chức năng đối với các ý kiến, kiến nghị của cử tri.

Đoàn đại biểu Quốc hội hai tỉnh đã chủ động, linh hoạt trong việc tổ chức các hoạt động; thực hiện tốt vai trò đại diện cho cử tri và Nhân dân trong việc tham gia cùng Quốc hội xem xét, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước; hoàn thành tốt các nhiệm vụ đề ra, được cử tri và Nhân dân tin tưởng, góp phần tạo sự chuyển biến tích cực trong công tác xây dựng pháp luật, thực hiện giám sát tối cao, công tác hoạch định chính sách và đóng góp vào sự thành công của nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV.

(2) Hoạt động của Ủy ban nhân dân được đổi mới, bảo đảm chất lượng, hiệu lực, hiệu quả, chủ động, quyết liệt trong chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội

Trong nhiệm kỳ qua, Ủy ban nhân dân (UBND) các cấp của hai tỉnh đã kịp thời ban hành nhiều chương trình, kế hoạch triển khai thực hiện các nghị quyết của Trung ương, cấp ủy và HĐND các cấp về phát triển kinh tế - xã hội. Công tác quản lý, điều hành thường xuyên được đổi mới, từng bước nâng cao hiệu lực, hiệu quả. Trong quản lý, điều hành đã phát huy tốt vai trò lãnh đạo của tập thể, đồng thời đề cao trách nhiệm cá nhân của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và Ủy viên UBND với tinh thần năng động, sáng tạo, sâu sát cơ sở. Việc phân công nhiệm vụ bảo đảm rõ ràng, cụ thể, xác định rõ cơ quan chủ trì, rõ nội dung công việc, rõ trách nhiệm, rõ kết quả và rõ thời gian hoàn thành, tạo cơ sở để các cơ quan, đơn vị, địa phương chủ động xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện³.

Hai tỉnh đã chỉ đạo thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII⁴. Thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của

³Trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, UBND tỉnh Thái Nguyên đã có nhiều đổi mới, đạt kết quả cao và toàn diện. UBND tỉnh đã có những buổi làm việc trực tiếp với Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương, các tổ chức quốc tế, các doanh nghiệp đầu tư, kịp thời kiến nghị tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc của tỉnh, tăng cường thu hút đầu tư. Chủ động tham mưu, đề xuất với Tỉnh ủy về định hướng và các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh bằng chương trình hành động, kế hoạch công tác cụ thể. Thường xuyên làm việc với thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố để nắm bắt các hạn chế, khó khăn, vướng mắc trong chỉ đạo, điều hành, triển khai các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, từ đó kịp thời hướng dẫn, tháo gỡ cho địa phương, doanh nghiệp.

UBND hai tỉnh đã lãnh đạo, chỉ đạo, thực hiện quyết liệt, có hiệu quả các khâu đột phá, các quy hoạch, đề án, chính sách phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời xác định các nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm, các vấn đề cấp bách cần giải quyết, đạt được nhiều kết quả rất tích cực tạo tiền đề, động lực tăng trưởng cho giai đoạn tới.

⁴ Thái Nguyên và Bắc Kạn là 2 trong số các địa phương trình các Đề án về Trung ương sớm nhất.

Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013, từ ngày 01/7/2025, bộ máy chính quyền địa phương 2 cấp chính thức đi vào hoạt động; đồng thời tỉnh Thái Nguyên mới được thành lập trên cơ sở hợp nhất tỉnh Thái Nguyên và Bắc Kạn, có 40 sở, ban, ngành và tương đương; 92 đơn vị hành chính cấp xã, từng bước đi vào hoạt động ổn định với sự đồng thuận, đoàn kết, thống nhất và dân chủ cao.

(3) Công tác cải cách hành chính đã được triển khai quyết liệt, đồng bộ và đạt được những kết quả tích cực

Công tác cải cách hành chính (CCHC), nhất là cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu quả quản trị và hành chính công được các cấp ủy, chính quyền hai tỉnh thường xuyên quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt. Các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong các cơ quan Đảng, Nhà nước tiếp tục được đẩy mạnh; Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (Đề án số 06/CP của Chính phủ) được tập trung triển khai thực hiện quyết liệt và đạt nhiều kết quả nổi bật. Các chỉ số về CCHC của hai tỉnh hằng năm đều có chuyển biến tích cực⁵, góp phần phục vụ tốt người dân và doanh nghiệp, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh.

(4) Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức từng bước được nâng lên

Hai tỉnh đã chỉ đạo thực hiện tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; thường xuyên rà soát, đánh giá thực trạng, xác định nhu cầu, từ đó xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hằng năm bảo đảm phù hợp với nhu cầu và quy hoạch phát triển nguồn nhân lực; ban hành đầy đủ, kịp thời các quy định cụ thể tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương; công tác luân chuyển, bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo, quản lý bảo đảm tuân thủ đúng quy trình, đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn của cán bộ ở từng vị trí công tác theo quy định.

Công tác tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức, viên chức được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Kỷ luật, kỷ cương hành chính, đạo đức công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức được nâng lên. Việc bố trí cán bộ sau sắp xếp, sáp nhập được thực hiện đúng chủ trương, quy trình, đảm bảo khách quan, khoa học, gắn với nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chính trị trong tình hình mới.

⁵ Trong đó, các chỉ số về cải cách hành chính của hai tỉnh đã có sự cải thiện đáng kể so với năm 2020, như: Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) tỉnh Thái Nguyên đứng thứ 4 cả nước, tỉnh Bắc Kạn đứng thứ 22 cả nước; Tỉnh Thái Nguyên có chỉ số hài lòng của người dân về sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) đứng thứ 2 cả nước, tăng 22 bậc; Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX) đứng thứ 5 cả nước, tăng 7 bậc.

1.3. Vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, hội quần chúng được phát huy, chất lượng, hiệu quả hoạt động nâng lên, góp phần tăng cường khối đoàn kết toàn dân tộc

Nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội từ tỉnh đến cơ sở của hai tỉnh có nhiều đổi mới, sáng tạo, thích ứng linh hoạt với sự thay đổi của tình hình thực tiễn, có nhiều mô hình mới, cách làm hiệu quả, có sức lan tỏa tích cực trong đời sống xã hội.

Các phong trào thi đua, các cuộc vận động do Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội phát động được triển khai đồng bộ, bằng nhiều hình thức đa dạng, linh hoạt, có trọng tâm, trọng điểm, tạo sức lan tỏa rộng khắp, với phương châm hướng về cơ sở, cộng đồng dân cư, góp phần thực hiện tốt công tác an sinh xã hội; chăm lo, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp chính đáng của đoàn viên, hội viên và Nhân dân, điển hình là các Cuộc vận động: “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”, “Thái Nguyên/Bắc Kạn chung sức xây dựng nông thôn mới”; “Chung tay xóa nhà tạm, nhà dột nát”... Phối hợp với chính quyền thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở; vận động quần chúng nhân dân chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, triển khai thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, các dự án, công trình trọng điểm trên địa bàn và các nhiệm vụ chính trị của địa phương.

Công tác giám sát, phản biện xã hội đã được triển khai thực hiện hiệu quả; trong đó chú trọng giám sát việc tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, lối sống của người đứng đầu, cán bộ chủ chốt các cấp, góp phần giúp cấp ủy, chính quyền các cấp nâng cao hiệu quả trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành.

1.4. Công tác cải cách tư pháp tiếp tục được quan tâm thực hiện

Cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền các cấp của hai tỉnh thường xuyên quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thống nhất trong nhận thức và thực hiện nhiệm vụ về cải cách tư pháp theo đúng tinh thần chỉ đạo của Trung ương. Các cơ quan tư pháp của địa phương được sắp xếp, kiện toàn về tổ chức bộ máy theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả⁶. Hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án được thực hiện đúng quy định của pháp luật, bảo đảm thực hiện tốt quyền tư pháp, tôn trọng, bảo vệ quyền con người, quyền công dân. Hoạt động hỗ trợ tư pháp có nhiều chuyển biến tích cực, đáp ứng yêu cầu của hoạt động tư pháp và nhu cầu của cá nhân, tổ chức.

2. Kết quả công tác lãnh đạo phát triển kinh tế, khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường

2.1. Phát triển kinh tế đạt được nhiều kết quả nổi bật, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển chung của tỉnh

⁶ Kết quả công tác của các cơ quan tư pháp hàng năm luôn đạt và vượt chỉ tiêu công tác theo Nghị quyết số 96/2019/QH14 ngày 27/11/2019 của Quốc hội

(1) Các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước được thể chế hóa, cụ thể hóa kịp thời, góp phần thúc đẩy kinh tế của hai tỉnh phát triển theo hướng bền vững, chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, đẩy mạnh liên kết vùng

Công tác thể chế hóa, cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước được cấp ủy, chính quyền các cấp tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triển khai kịp thời, hiệu quả, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, huy động tối đa nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội.

Công tác quy hoạch tỉnh được thực hiện theo đúng Luật Quy hoạch, bám sát Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/2/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trên cơ sở tích hợp các nội dung, định hướng phát triển ngành, lĩnh vực và các địa phương có tính tới yếu tố liên kết vùng và hội nhập quốc tế⁷. Kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh và quy hoạch các khu công nghiệp được triển khai đồng bộ, đáp ứng yêu cầu thu hút đầu tư.

Môi trường đầu tư - kinh doanh ngày càng cải thiện, minh bạch và bình đẳng, tạo điều kiện thuận lợi cho mọi thành phần kinh tế phát triển. Liên kết vùng được tăng cường thông qua các dự án trọng điểm liên vùng, đặc biệt là hạ tầng giao thông kết nối với các tỉnh lân cận, mở rộng không gian phát triển liên tỉnh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

(2) Tăng trưởng kinh tế đạt khá trong bối cảnh kinh tế thế giới diễn biến phức tạp, khó lường và tác động của thiên tai, dịch bệnh; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực

Tăng trưởng kinh tế tỉnh Thái Nguyên bình quân đạt 7,35%/năm, trong đó, khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 7,4%/năm; khu vực dịch vụ và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 8,6%/năm; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,5%/năm⁸. Tăng trưởng kinh tế tỉnh Bắc Kạn bình quân đạt 6,58%/năm; trong đó công nghiệp - xây dựng tăng 8,9%/năm; khu vực dịch vụ và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 7,1%/năm; nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,9%/năm.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực. Tỷ trọng ngành phi nông nghiệp của Thái Nguyên tăng từ 88,5% năm 2020 lên 90,4% năm 2025, tỷ trọng nông, lâm nghiệp, thủy sản giảm từ 11,5% xuống 9,5%. Với Bắc Kạn, tỷ

⁷ Thái Nguyên là một trong các tỉnh đầu tiên của cả nước được Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023; Bắc Kạn được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03/11/2023.

⁸ Mặc dù không đạt mục tiêu Đại hội đã đề ra là tăng 8%/năm nhưng đạt cao hơn bình quân cả nước, thể hiện nỗ lực lớn của Đảng bộ, chính quyền và Nhân dân tỉnh Thái Nguyên trong khắc phục mọi khó khăn để phát triển kinh tế.

trọng ngành phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng từ 69,3% lên 73,8% và ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản giảm từ 30,7% xuống còn 26,2%.

Quy mô kinh tế và năng lực sản xuất của cả hai tỉnh đều được mở rộng. Đến năm 2025, tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đạt khoảng 182 nghìn tỷ đồng, gấp 1,6 lần năm 2020; GRDP bình quân đầu người năm 2025 đạt 132 triệu đồng/người, gấp 1,5 lần năm 2020 (88,7 triệu đồng). Tỉnh Bắc Kạn, GRDP năm 2025 đạt 20,85 nghìn tỷ đồng (gấp 1,6 lần so với 2020); GRDP bình quân đầu người năm 2025 đạt 62,7 triệu đồng, gấp 1,52 lần năm 2020 (41,1 triệu đồng).

(3) Công nghiệp - xây dựng có mức tăng trưởng khá, trong đó ngành công nghiệp là động lực chính dẫn dắt tăng trưởng kinh tế của tỉnh

Giai đoạn 2021 - 2025, giá trị sản xuất công nghiệp tỉnh Thái Nguyên (theo giá so sánh năm 2010) tăng bình quân 8%/năm; quy mô năm 2025 đạt 1,133 triệu tỷ đồng, dẫn đầu vùng trung du và miền núi Bắc Bộ. Tỉnh Bắc Kạn, giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân 10,9%/năm, quy mô đạt 2,2 nghìn tỷ đồng. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đóng vai trò chủ đạo: giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực FDI Thái Nguyên năm 2025 ước đạt 1,04 triệu tỷ đồng (chiếm khoảng 92% tổng giá trị); khu vực kinh tế trong nước đạt 89 nghìn tỷ đồng (chiếm 8%). Tỉnh Bắc Kạn đã thu hút một số dự án FDI vào các khu, cụm công nghiệp, góp phần tăng trưởng giá trị công nghiệp.

Công nghiệp vật liệu xây dựng được phát triển theo hướng tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường, ứng dụng công nghệ cao. Ngành xây dựng đảm bảo năng lực thiết kế và thi công các công trình trọng điểm, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và vùng lân cận.

(4) Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững đạt được những kết quả tích cực

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của cả hai tỉnh đều chuyển dịch mạnh theo hướng hàng hóa, nâng cao chất lượng và thương hiệu sản phẩm. Giai đoạn 2021 - 2025, giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh Thái Nguyên tăng bình quân 3,8%/năm, giá trị sản phẩm bình quân trên 01 ha đất trồng trọt đạt 135 triệu đồng; tỉnh Bắc Kạn tăng bình quân 4,5%/năm. Đến năm 2025, Thái Nguyên có 330 sản phẩm OCOP đạt từ 3 đến 5 sao (gấp 2,75 lần kế hoạch đề án; trong đó có 6 sản phẩm đạt 5 sao); Bắc Kạn có 245 sản phẩm OCOP từ 3 sao trở lên (trong đó có 4 sản phẩm 5 sao). Giá trị cây chè và sản phẩm trà ngày càng gia tăng, có nhiều sản phẩm thương hiệu, hiệu quả kinh tế, sức cạnh tranh cao trên thị trường.

Chăn nuôi phát triển theo hướng trang trại và liên kết sản xuất, ứng dụng khoa học công nghệ, góp phần hiện đại hóa ngành và giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Giá trị và sản lượng chăn nuôi hàng năm đều đạt và vượt kế hoạch đề ra.

Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng được chú trọng. Đến năm 2025, tỷ lệ che phủ rừng dự kiến đạt trên 46% ở Thái Nguyên và trên 72,9% ở Bắc Kạn. Quy hoạch ba loại rừng đã hoàn thành trong quy hoạch tỉnh và quy hoạch lâm nghiệp quốc gia, phục vụ quản lý và phát triển rừng bền vững.

(5) Các Chương trình mục tiêu quốc gia được đẩy mạnh thực hiện, có tiến bộ vượt bậc, góp phần làm thay đổi bộ mặt nông thôn, vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và nâng cao đời sống của Nhân dân

Cấp ủy, chính quyền hai tỉnh tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện quyết liệt các mục tiêu của Chương trình xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi, gắn với phong trào “Thái Nguyên/Bắc Kạn chung sức xây dựng nông thôn mới”. Năm 2025, Thái Nguyên có 03 thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, 04 huyện đạt chuẩn nông thôn mới (*trong đó có 02 huyện đạt nông thôn mới nâng cao*); 115/121 xã đạt chuẩn nông thôn mới, bằng 95,04% số xã, 50/115 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, bằng 43,5%; 12/115 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, bằng 10,43%. Bắc Kạn có 01 thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; 29/95 xã đạt chuẩn nông thôn mới (30%). Tỷ lệ giảm nghèo của 2 tỉnh đều đạt và vượt kế hoạch đề ra, tỉnh Thái Nguyên giảm bình quân 1,15%/năm, Bắc Kạn giảm 2,47%/năm.

Chương trình đã làm thay đổi diện mạo nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số: Hệ thống giao thông nông thôn, thủy lợi được xây dựng và nâng cấp, cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng thương mại nông thôn được đầu tư đồng bộ, hệ thống điện nông thôn được ưu tiên đầu tư. Môi trường tại các vùng nông thôn dần sạch đẹp, an toàn; bản sắc văn hóa dân tộc được bảo tồn và phát huy gắn với phát triển du lịch. Đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân được nâng lên rõ rệt; người dân được tiếp cận tốt hơn các dịch vụ chăm sóc y tế và giáo dục cơ bản. An ninh chính trị và trật tự xã hội ở nông thôn được giữ vững; tổ chức Đảng và hệ thống chính trị cơ sở ngày càng trong sạch, vững mạnh.

(6) Thương mại, dịch vụ, du lịch có nhiều chuyển biến tích cực, đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Ngành thương mại - dịch vụ phục hồi nhanh sau đại dịch Covid-19. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng Thái Nguyên đạt 92,24 nghìn tỷ đồng (tăng bình quân 20,2%/năm) và Bắc Kạn đạt 12 nghìn tỷ đồng (tăng 16,6%/năm). Hạ tầng thương mại được quy hoạch và đầu tư

mạnh: Đến năm 2025, Thái Nguyên có 140 chợ và 04 trung tâm thương mại; Bắc Kạn có 65 chợ và 01 trung tâm thương mại.

Giá trị xuất khẩu tiếp tục gia tăng: Thái Nguyên luôn thuộc nhóm 5 địa phương dẫn đầu cả nước về giá trị xuất khẩu. Giai đoạn 2021 - 2025, giá trị xuất khẩu của Thái Nguyên tăng bình quân 4,5%/năm; Bắc Kạn tăng bình quân 38,7%/năm.

Giai đoạn 2021 - 2025, Thái Nguyên đón khoảng 15 triệu lượt khách du lịch, doanh thu du lịch đạt trên 13 nghìn tỷ đồng; Bắc Kạn đón 3,6 triệu lượt khách, doanh thu 2,64 nghìn tỷ đồng. Hạ tầng lưu trú và dịch vụ du lịch được tăng cường: Thái Nguyên hiện có 542 cơ sở lưu trú du lịch, 42 công ty lữ hành, với 8.000 lao động làm việc phục vụ du lịch; Bắc Kạn có 244 cơ sở lưu trú, 05 công ty lữ hành, 1.500 lao động du lịch. Hai tỉnh tập trung phát huy tiềm năng du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái gắn với lịch sử - văn hóa - tâm linh; thu hút dự án hạ tầng du lịch lớn tại các khu du lịch: Hồ Núi Cốc, sườn đông Tam Đảo, Hồ Ba Bể, khu di tích lịch sử ATK Định Hóa, ATK Chợ Đồn ... Nhiều dự án quy mô lớn (như khu nghỉ dưỡng 5 sao Hồ Núi Cốc, sân golf thành phố Phổ Yên, sân golf Tân Thái huyện Đại Từ) dự kiến hoàn thành, đưa vào hoạt động trong năm 2025, đóng góp hiệu quả cho phát triển kinh tế.

(7) Lĩnh vực tài chính, ngân sách đạt kết quả tích cực

Công tác thu ngân sách được hai tỉnh chỉ đạo triển khai chặt chẽ, bám sát dự toán. Tỉnh Thái Nguyên thu ngân sách tăng từ 15.623 tỷ đồng năm 2020 lên 23.600 tỷ đồng năm 2025 (gấp 1,51 lần); từ năm 2023 tỉnh đã tự cân đối thu chi và có điều tiết về ngân sách Trung ương. Bắc Kạn thu ngân sách tăng từ 817 tỷ đồng năm 2020 lên 1.135 tỷ đồng năm 2025 (gấp 1,39 lần). Chi ngân sách bảo đảm đúng, đủ và kịp thời theo quy định; công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí được thực hiện nghiêm túc.

Hoạt động tài chính - ngân hàng phát triển, hỗ trợ tích cực cho kinh tế. Giai đoạn 2021-2025, tín dụng tại Thái Nguyên tăng bình quân trên 18%/năm (vượt mục tiêu 12%); đến hết năm 2025, dư nợ tín dụng đạt khoảng 142.000 tỷ đồng. Bắc Kạn tăng tín dụng bình quân 11,8%/năm (vượt mục tiêu 8-10%/năm), đến hết năm 2025, dư nợ tín dụng đạt khoảng 16.990 tỷ đồng. Nợ xấu được kiểm soát ở mức thấp (ở mức 2% tổng dư nợ tại Thái Nguyên, dưới 1% tại Bắc Kạn). Cơ cấu tín dụng tập trung vào sản xuất - kinh doanh và các lĩnh vực ưu tiên, góp phần phục hồi và phát triển kinh tế.

(8) Thu hút đầu tư đạt được nhiều kết quả, các thành phần kinh tế được đẩy mạnh phát triển

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2021 - 2025 tăng mạnh: Thái Nguyên đạt khoảng 340 nghìn tỷ đồng (tăng 34% so với giai đoạn trước, bình quân 68 nghìn tỷ đồng/năm); Bắc Kạn đạt trên 34 nghìn tỷ đồng (gấp 1,5 lần so

với giai đoạn trước, bình quân 6,8 nghìn tỷ đồng/năm). Tỉnh Thái Nguyên thu hút 161 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn 67.357 tỷ đồng (gồm 125 dự án ngoài khu công nghiệp với số vốn 64.320 tỷ đồng và 36 dự án trong khu công nghiệp với số vốn 3.037 tỷ đồng); lũy kế đến nay có 910 dự án trong nước (tổng vốn đăng ký 1,01 triệu tỷ đồng); cấp mới và điều chỉnh tăng vốn cho 150 lượt dự án FDI với tổng vốn 2,73 tỷ USD; lũy kế hiện có 217 dự án FDI với tổng vốn 10,819 tỷ USD. Bắc Kạn thu hút 71 dự án trong nước với tổng vốn 14.377 tỷ đồng (gồm 67 dự án ngoài KCN với số vốn 13.695 tỷ đồng và 04 dự án trong KCN với số vốn 682 tỷ đồng); lũy kế còn 185 dự án trong nước (tổng vốn 23.794 tỷ đồng) và 05 dự án FDI (tổng vốn 40 triệu USD).

Các thành phần kinh tế đều được khuyến khích, tạo điều kiện phát triển thông qua hệ thống chính sách thuận lợi. Tỉnh đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách, đề án, chương trình hỗ trợ các thành phần kinh tế phát triển⁹. Qua đó, kinh tế tư nhân phát triển nhanh: Từ năm 2021 đến 30/6/2025, Thái Nguyên thành lập mới 4.921 doanh nghiệp (vốn đăng ký 54.662 tỷ đồng), nâng tổng số doanh nghiệp trên địa bàn lên 11.544 (vốn đăng ký 159.485 tỷ đồng); Bắc Kạn thành lập mới 794 doanh nghiệp (vốn đăng ký 11.194 tỷ đồng), nâng tổng số doanh nghiệp trên địa bàn hiện có hơn 1.500 doanh nghiệp (vốn đăng ký 28.470 tỷ đồng). Kinh tế tập thể phát triển: Thái Nguyên thành lập mới 01 liên hiệp hợp tác xã và 226 hợp tác xã, nâng tổng số lên 05 liên hiệp và 762 hợp tác xã; Bắc Kạn thành lập mới 01 liên hiệp và 229 hợp tác xã, nâng tổng số lên 02 liên hiệp và 459 hợp tác xã.

(9) Các loại thị trường được phát triển đồng bộ, tạo động lực góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển năng động, bền vững

Thị trường hàng hóa - dịch vụ phát triển nhanh, đa dạng; hạ tầng thương mại - dịch vụ phát triển các mô hình “Chợ 4.0” và thanh toán không dùng tiền mặt được phổ biến rộng khắp. Thương mại điện tử tăng trưởng mạnh, đáp ứng nhu cầu mua sắm trực tuyến của người dân trong và sau dịch Covid-19.

Thị trường tài chính - tiền tệ mở rộng. Các ngân hàng thương mại liên tục mở rộng chi nhánh, cung cấp đầy đủ tín dụng cho doanh nghiệp và người dân. Các tổ chức tín dụng tích cực giảm lãi suất cho vay, hỗ trợ sản xuất - kinh doanh. Quản lý thị trường vàng, ngoại hối được tăng cường, bảo đảm cân đối ngoại tệ phục vụ xuất nhập khẩu và nhu cầu hợp pháp. Hoạt động thanh toán điện tử và ngân hàng số được đẩy mạnh trên địa bàn.

Thị trường bất động sản dần phục hồi và phát triển ổn định. Hai tỉnh chú trọng công khai, minh bạch thông tin thị trường; ban hành quy chế phối hợp quản lý và duy trì hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản.

⁹ Tỉnh Thái Nguyên ban hành Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, nâng cao năng lực cạnh tranh và cải thiện môi trường đầu tư; Đề án phát triển kinh tế tập thể giai đoạn 2021 - 2025; Quy định mức chi hỗ trợ đưa lao động trẻ về làm việc tại tổ chức kinh tế tập thể trên địa bàn tỉnh...

Thị trường khoa học và công nghệ bước đầu được hình thành. Các hoạt động kết nối cung - cầu công nghệ và chuyển giao công nghệ được thúc đẩy. Ngành chức năng hỗ trợ liên kết giữa đại học, viện nghiên cứu và doanh nghiệp trong thương mại hóa kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ. Các doanh nghiệp công nghệ được ưu tiên hỗ trợ phát triển.

Thị trường lao động tiếp tục được quan tâm phát triển. Thái Nguyên, nhóm ngành máy tính và công nghệ thông tin, kỹ thuật chiếm ưu thế trong tuyển sinh đào tạo nghề (chiếm trên 30%), các ngành sức khỏe và dịch vụ du lịch ngày càng phát triển (chiếm khoảng 15%). Bắc Kạn tập trung đào tạo nhóm nghề nông nghiệp (chiếm trên 60% cơ cấu ngành nghề).

2.2. Về phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế kỹ thuật

Việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch xây dựng vùng huyện được chỉ đạo triển khai quyết liệt, phù hợp với quy hoạch tỉnh được phê duyệt. Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên đạt nhiều kết quả: Thị xã Phổ Yên lên thành phố Phổ Yên trước 3 năm; thành lập thị trấn Hóa Thượng (huyện Đồng Hỷ); nâng cấp khu đô thị mới Diềm Thụy (huyện Phú Bình); đô thị Quân Chu (huyện Đại Từ) và khu mở rộng đạt tiêu chí đô thị loại V. Tỉnh Bắc Kạn xây dựng thành phố Bắc Kạn hướng xanh - sạch - văn minh và thành lập thị trấn Vân Tùng (huyện Ngân Sơn). Nhiều khu đô thị, khu dân cư và nhà ở được quy hoạch, đầu tư xây dựng, đáp ứng nhu cầu nhà ở, tạo không gian và hạ tầng kỹ thuật đô thị, nâng cao mỹ quan đô thị.

Các khu, cụm công nghiệp được quan tâm đầu tư xây dựng, phát triển. Thái Nguyên quy hoạch 11 khu công nghiệp và 1 khu công nghệ thông tin tập trung (tổng diện tích 4.245 ha), đã thành lập 9 khu công nghiệp, trong đó 5 khu đang hoạt động; quy hoạch 41 cụm công nghiệp (tổng diện tích 2.067 ha), đã thành lập 17 cụm công nghiệp (diện tích 861,44 ha). Bắc Kạn quy hoạch 27 cụm công nghiệp; đến nay thành lập 11 cụm công nghiệp (diện tích 358,41 ha).

Hạ tầng giao thông được ưu tiên đầu tư, đặc biệt là các dự án liên kết, kết nối vùng. Trong nhiệm kỳ, Thái Nguyên bố trí 9.172 tỷ đồng cho 26 dự án giao thông (đạt 40,89% kế hoạch vốn trung hạn), dự kiến hoàn thành 17 dự án (xây mới 79,36 km đường, cải tạo 79,29 km đường) và xây dựng trên 2.200 km đường giao thông nông thôn; Bắc Kạn bố trí 5.770 tỷ đồng cho 12 dự án giao thông (40% kế hoạch trung hạn), dự kiến hoàn thành 12 dự án (mở mới 55 km đường tỉnh, cải tạo 55,6 km); Trung ương đầu tư Dự án cao tốc Chợ Mới - Bắc Kạn với tổng đầu tư 5.750 tỷ đồng đã được khởi công xây dựng. Các dự án hoàn thành tạo bước đột phá về phát triển hạ tầng giao thông kết nối thông suốt với mạng quốc gia và các tỉnh lân cận, mở ra không

gian phát triển mới cho khu, cụm công nghiệp, thương mại - dịch vụ, đô thị và du lịch.

Hạ tầng nông nghiệp và nông thôn được chú trọng đầu tư, làm thay đổi diện mạo nông thôn khang trang, sạch đẹp, hiện đại. Hệ thống thủy lợi, trường học, nhà văn hóa, trạm y tế, trụ sở xã, chợ nông thôn, viễn thông, công trình cấp nước, ... được đầu tư nâng cấp đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của Nhân dân. Thái Nguyên cũng thu hút đầu tư phát triển hạ tầng điện và cấp nước; năm 2025 tỷ lệ hộ dân sử dụng điện lưới quốc gia đạt 100%, tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn là 78,9%, trong đó 98,5% dân số đô thị được cấp nước sinh hoạt tập trung, 62% ở khu vực nông thôn được sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn. Bắc Kạn tỷ lệ hộ dân sử dụng điện lưới quốc gia đạt 98,5%; tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn là 53,45%, trong đó khu vực nông thôn đạt 44,61%, khu vực thành thị đạt 78,14%.

Hạ tầng thông tin và truyền thông được quan tâm phát triển. Mạng lưới bưu chính được mở rộng, cung cấp dịch vụ đến hầu hết xã, phường, thị trấn. Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước được đẩy mạnh; các nền tảng chính quyền điện tử (Trung tâm Điều hành thông minh, ứng dụng C-ThaiNguyen, Thái Nguyên ID) thiết lập kênh tương tác giữa chính quyền, người dân và doanh nghiệp.

2.3. Phát triển, ứng dụng khoa học và công nghệ được đẩy mạnh, gắn với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh

Hai tỉnh thực hiện tốt việc hỗ trợ nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống. Tỉnh Thái Nguyên đã tiến hành nghiệm thu 95 nhiệm vụ khoa học và công nghệ, tỉnh Bắc Kạn nghiệm thu 36 nhiệm vụ; trong đó cả 02 tỉnh đều có trên 50% kết quả được ứng dụng vào sản xuất, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Hiện nay, tỉnh Thái Nguyên có 27 văn bằng bảo hộ sở hữu trí tuệ cho các đặc sản địa phương, sản phẩm thế mạnh của tỉnh (01 chỉ dẫn địa lý, 05 nhãn hiệu chứng nhận, 21 nhãn hiệu tập thể); tỉnh Bắc Kạn có 09 văn bằng bảo hộ sở hữu trí tuệ (04 chỉ dẫn địa lý, 05 nhãn hiệu tập thể). Đặc biệt, đến nay nhãn hiệu tập thể “Chè Thái Nguyên” đã được bảo hộ tại 6 quốc gia và vùng lãnh thổ (Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nga, Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan); chỉ dẫn địa lý “Tân Cương” đã được bảo hộ tại Liên minh Châu Âu.

Hoạt động đổi mới sáng tạo được triển khai quyết liệt, đồng bộ. Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII) năm 2024 Thái Nguyên xếp thứ 09/63 tỉnh, đứng đầu vùng Trung du và miền núi phía Bắc; tỉnh Bắc Kạn đứng thứ 57/63 tỉnh, thành phố trên cả nước.

2.4. Công tác quản lý tài nguyên, khoáng sản, bảo vệ môi trường; phòng, chống thiên tai và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu được quan tâm triển khai đồng bộ, tích cực, hiệu quả

Công tác quản lý đất đai được hai tỉnh triển khai nghiêm túc theo quy định; hoàn thành quy hoạch sử dụng đất cấp huyện giai đoạn 2021 - 2030; lập kế hoạch sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất và xác định giá đất theo quy định. Việc chuyển mục đích sử dụng đất, đặc biệt đất lúa và đất rừng, được kiểm soát chặt chẽ.

Công tác quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường được quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện quyết liệt; công tác quan trắc, giám sát môi trường được duy trì đúng định kỳ và bảo đảm chế độ quan trắc, kịp thời điều chỉnh mạng lưới quan trắc môi trường cho phù hợp với yêu cầu giám sát môi trường. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị Thái Nguyên được thu gom, xử lý theo quy định đạt khoảng 85% và Bắc Kạn đạt khoảng 92%; 100% rác thải y tế của 02 tỉnh đã được thu gom, xử lý đúng quy định.

Công tác ứng phó biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai được quan tâm chỉ đạo thường xuyên, chặt chẽ, khoa học và đồng bộ để chủ động phòng ngừa, kịp thời ứng phó, khẩn trương khắc phục với phương châm 4 tại chỗ từ tỉnh đến cơ sở, hạn chế thấp nhất thiệt hại do thiên tai gây ra.

3. Phát triển văn hóa, xã hội, con người

3.1. Chất lượng giáo dục và đào tạo được nâng lên đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực trong giai đoạn mới

Nội dung đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo hướng nâng cao chất lượng, phát triển toàn diện con người tiếp tục thực hiện hiệu quả. Đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục được bảo đảm đủ số lượng, nâng cao chất lượng, năng lực nghề nghiệp theo chuẩn nghề nghiệp mới, mạng lưới trường, lớp các cấp học tiếp tục được quan tâm đầu tư, đáp ứng nhu cầu học tập của Nhân dân. Việc xã hội hóa, huy động các nguồn lực phát triển giáo dục và đào tạo được đẩy mạnh, tạo điều kiện phát triển đa dạng loại hình các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông ngoài công lập.

Hai tỉnh đã triển khai thực hiện có hiệu quả chương trình giáo dục mầm non, phổ thông; củng cố vững chắc và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục các cấp học. Chất lượng giáo dục toàn diện được nâng lên, có nhiều học sinh của tỉnh đạt giải tại kỳ thi chọn học sinh giỏi các môn văn hoá cấp quốc gia¹⁰; tỷ lệ tốt nghiệp trung học phổ thông bình quân đạt cao (*Thái Nguyên đạt trên 98%, Bắc Kạn trên 97%*). Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học được quan

¹⁰ Giai đoạn 2020 - 2025, Thái Nguyên có 07 giải nhất, 64 giải nhì, 106 giải ba và 142 giải khuyến khích, liên tục duy trì vị trí thứ 10 - 15 toàn quốc, năm 2025 đứng thứ 7; Bắc Kạn có 01 giải nhất, 01 giải nhì, 24 giải ba và 43 giải khuyến khích.

tâm đầu tư, xây dựng từng bước chuẩn hoá, hiện đại hoá gắn với xây dựng trường chuẩn quốc gia¹¹; công tác hướng nghiệp, phân luồng và sự liên thông giữa giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học được quan tâm thực hiện.

Giáo dục và đào tạo ở vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tiếp tục được quan tâm gắn với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 góp phần xây dựng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực¹².

Hệ thống cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn được phát triển đa dạng với nhiều loại hình trường, trình độ đào tạo, nhiều ngành nghề, đóng góp tích cực trong việc tạo nguồn nhân lực và các mục tiêu phát triển của tỉnh. Đặc biệt, với vai trò là đại học vùng, Đại học Thái Nguyên tiếp tục có nhiều đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo gắn với nhu cầu của thị trường và xã hội; giữ vai trò đi đầu trong nghiên cứu khoa học, trong đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao¹³, đáp ứng nhu cầu nhân lực của tỉnh, của khu vực trung du, miền núi phía Bắc và cả nước.

3.2. An sinh, phúc lợi xã hội không ngừng được bảo đảm và nâng cao

Các chính sách xã hội được cấp ủy, chính quyền hai tỉnh quan tâm chỉ đạo, triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời, huy động các nguồn lực trong xã hội, cộng đồng cùng nhà nước chăm sóc tốt hơn đời sống vật chất, tinh thần cho người có công với cách mạng, đối tượng chính sách; thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; chính sách về nhà ở, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho công nhân ở các khu, cụm công nghiệp.

Các chính sách giảm nghèo được thực hiện đồng bộ; tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh, thấp hơn nhiều mức bình quân cả nước, dự kiến đến hết năm 2025, tỷ lệ giảm nghèo tỉnh Thái Nguyên bình quân mỗi năm giảm 1,15%, Bắc Kạn giảm 2,47%, đạt mục tiêu Nghị quyết đề ra.

Trong nhiệm kỳ 2020 - 2025, hai tỉnh đã tập trung chỉ đạo quyết liệt trong công tác xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo có khó khăn về nhà ở (Thái Nguyên đã thực hiện cho **5.913**, Bắc Kạn đã thực hiện cho **8.032** hộ)¹⁴.

¹¹ Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia Thái Nguyên có 606/673 trường, đạt tỷ lệ 90,04%, Bắc Kạn có 152/279 trường, đạt tỷ lệ 54,48%.

¹² Thái Nguyên có 6 trường phổ thông dân tộc nội trú, quy mô 2.460 học sinh; Bắc Kạn có 7 trường phổ thông dân tộc nội trú, quy mô 2.042 học sinh.

¹³ Đại học Thái Nguyên có trên 250 ngành trình độ đại học, đào tạo sau đại học với 70 ngành trình độ thạc sĩ, 35 ngành trình độ tiến sĩ, cùng với 30 ngành đào tạo bác sĩ chuyên khoa, bác sĩ nội trú, quy mô đào tạo trên 80.000 người học.

¹⁴ Thực hiện Công điện số 102/CĐ-TTg ngày 06/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh triển khai xóa nhà tạm, nhà dột nát trên phạm vi cả nước, Thái Nguyên đã hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát cho 1.838 hộ, đạt 100% kế hoạch, về đích trước kế hoạch 8 tháng so với quy định và là một trong 3 tỉnh tiên phong hoàn thành sớm nhất cả nước. Đến ngày 15/7/2025, trên phạm vi địa bàn tỉnh Bắc Kạn cũ, đã khởi công xây dựng, sửa chữa và hỗ trợ được 4.360/4.744 hộ; mục tiêu đến hết 15/8/2025 hoàn thành hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát trong toàn tỉnh.

Lĩnh vực lao động và việc làm tiếp tục được chú trọng; chất lượng đào tạo nghề được cải thiện theo hướng thiết thực, hiệu quả, gắn với nhu cầu của thị trường lao động. Hoạt động hỗ trợ đối tượng gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ được triển khai thực hiện hiệu quả. Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2025 tỉnh Thái Nguyên đạt 76,5%, tỉnh Bắc Kạn đạt 55%; trong đó tỷ lệ có bằng cấp, chứng chỉ tỉnh Thái Nguyên đạt 36,8%, tỉnh Bắc Kạn đạt 34%. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị năm 2025: tỉnh Thái Nguyên dưới 3%, tỉnh Bắc Kạn dưới 2%.

3.3. Sự nghiệp y tế tiếp tục được quan tâm đầu tư, phát triển, chất lượng khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe Nhân dân ngày càng được nâng lên

Mạng lưới y tế tiếp tục được củng cố và hoàn thiện theo hướng tinh gọn, hiệu quả; bảo đảm mọi người dân được tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu có chất lượng; 100% các xã trên địa bàn 2 tỉnh đều đạt tiêu chí Quốc gia về y tế. Hệ thống khám, chữa bệnh được phát triển đồng bộ (*đến nay, tỉnh Thái Nguyên đạt 51,3 giường bệnh/10.000 dân, 18,2 bác sĩ/10.000 dân, cao hơn bình quân chung cả nước; tỉnh Bắc Kạn đạt 31 giường bệnh/10.000 dân, 16,9 bác sĩ/10.000 dân*).

Mạng lưới y tế dự phòng tiếp tục được hoàn chỉnh, hiện đại, bảo đảm chủ động phòng, chống dịch bệnh, kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm. Tỉnh Thái Nguyên và Bắc Kạn đã thực hiện nhiều biện pháp kiểm soát tốt dịch Covid-19, tăng cường tỷ lệ bao phủ vắc-xin, hạn chế thấp nhất tỷ lệ tử vong do dịch, góp phần thực hiện thắng lợi “*mục tiêu kép*”.

Tỉnh Thái Nguyên và Bắc Kạn đã triển khai thực hiện tốt các Chương trình, đề án về y tế; cơ bản hoàn thành một số dự án đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025 và các dự án thuộc chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội của ngành y tế. Thực hiện tốt chủ trương xã hội hóa, khuyến khích phát triển y tế ngoài công lập¹⁵.

Công tác tuyên truyền, vận động người dân tham gia bảo hiểm y tế được tăng cường, tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt khá (*Thái Nguyên đạt 95,25%, Bắc Kạn đạt 97%*).

3.4. Phát triển văn hóa, thể thao, thông tin, truyền thông được chú trọng, đặc biệt công tác chuyển đổi số đạt được kết quả nổi bật

Lĩnh vực văn hóa, thể thao được cấp ủy, chính quyền hai tỉnh quan tâm chỉ đạo, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển; công tác bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa, nghệ thuật được chú trọng, đạt nhiều kết quả tích cực phục vụ giáo dục truyền thống và phát triển kinh tế; gắn kết bảo tồn, phát huy

¹⁵ Đến nay, tỉnh Thái Nguyên có 626 cơ sở hành nghề y tư nhân, trên 1.400 cơ sở kinh doanh dược tư nhân; tỉnh Bắc Kạn có 185 cơ sở y tế tư nhân và 268 cơ sở kinh doanh dược tư nhân.

giá trị di sản văn hóa với phát triển du lịch; tổ chức thành công nhiều sự kiện, hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn.

Phong trào “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá*” được đẩy mạnh, đã thực sự đi vào cuộc sống, có nhiều bước phát triển mới, góp phần ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội, thúc đẩy kinh tế phát triển, nâng cao đời sống tinh thần cho Nhân dân. Tỷ lệ gia đình văn hóa, xóm, tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hoá đều đạt và vượt chỉ tiêu Nghị quyết đề ra¹⁶.

Thiết chế thể thao được tăng cường đầu tư xây dựng. Phong trào thể dục thể thao quần chúng được phát triển sâu rộng, một số môn thể thao quần chúng mới phát triển thu hút đông đảo người dân tham gia. Thể thao thành tích cao đạt nhiều thành tích nổi bật tại các giải toàn quốc và quốc tế.

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo về hoạt động báo chí, xuất bản, thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại, thông tin điện tử được quan tâm đẩy mạnh, bảo đảm đúng định hướng, tập trung quảng bá tiềm năng, thế mạnh của tỉnh Thái Nguyên và Bắc Kạn nhằm thu hút đầu tư, du lịch, nâng cao vị thế của tỉnh trong quá trình đổi mới, hội nhập và phát triển.

Hạ tầng số được quan tâm đầu tư phát triển, mở rộng đến 100% xóm/bản. Chuyển đổi số của tỉnh Thái Nguyên 02 năm liên tục (2021, 2022) duy trì đứng thứ 08/63 tỉnh, thành phố trên cả nước; Bắc Kạn xếp thứ 58/63. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP tỉnh Thái Nguyên 2 năm liên tiếp đứng thứ 3 cả nước (năm 2023 đạt 34,1%, năm 2024 đạt 35,5%). Nhiều nông sản của tỉnh Thái Nguyên và Bắc Kạn đã được cung cấp trên các sàn thương mại điện tử trong và ngoài nước.

Công tác bảo đảm an toàn, an ninh thông tin mạng cho các hệ thống phục vụ chính quyền điện tử, chính quyền số tiếp tục được tăng cường.

3.5. Công tác dân tộc, tôn giáo được quan tâm chỉ đạo, góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân

Nhiều chương trình, dự án, chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số được hai tỉnh chỉ đạo triển khai kịp thời, phát huy hiệu quả; cơ sở hạ tầng từng bước được đầu tư; diện mạo vùng dân tộc thiểu số và miền núi đã có sự thay đổi theo hướng tích cực; tỷ lệ hộ nghèo giảm mạnh; đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng sâu, vùng xa ngày càng được cải thiện và nâng cao. Hệ thống chính trị cơ sở ở vùng dân tộc thiểu số được quan tâm xây dựng và củng cố; an ninh, trật tự, an toàn xã hội được giữ vững; niềm tin của đồng bào dân tộc thiểu số đối với các cấp ủy đảng, chính quyền được nâng lên.

¹⁶ Năm 2025, tỷ lệ gia đình văn hóa tỉnh Thái Nguyên đạt 90%, tỉnh Bắc Kạn đạt 93%; tỷ lệ xóm, tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa tỉnh Thái Nguyên đạt trên 90%, tỉnh Bắc Kạn đạt 90,8%; tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hoá tỉnh Thái Nguyên trên 92%, tỉnh Bắc Kạn đạt 88%.

Công tác quản lý nhà nước về tôn giáo được quan tâm; các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về tôn giáo được triển khai thực hiện tốt, đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng chính đáng, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của Nhân dân. Các hoạt động tôn giáo trên địa bàn tỉnh duy trì ổn định, tuân thủ theo quy định của pháp luật, bảo đảm nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp đỡ nhau cùng phát triển, góp phần tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

4. Kết quả công tác bảo đảm quốc phòng, an ninh và đối ngoại

4.1. Công tác quốc phòng, quân sự địa phương được củng cố, tăng cường, góp phần xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân vững chắc

Hai tỉnh đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng, củng cố thế trận lòng dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc, nhất là tại các địa bàn trọng điểm và trên không gian mạng, sẵn sàng đối phó với mọi tình huống xảy ra.

Lực lượng vũ trang được củng cố ngày càng vững mạnh; chất lượng tổng hợp được nâng lên. Duy trì nghiêm chế độ sẵn sàng chiến đấu, cứu hộ, cứu nạn, phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh. Tiềm lực quốc phòng - an ninh trong khu vực phòng thủ cấp tỉnh, cấp huyện được nâng cao. Tổ chức huấn luyện, diễn tập khu vực phòng thủ cấp tỉnh, cấp huyện; diễn tập phòng thủ dân sự cấp huyện; diễn tập chiến đấu phòng thủ cấp xã bảo đảm hiệu quả, an toàn. Công tác tập huấn, huấn luyện, giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh được tổ chức theo đúng kế hoạch, chất lượng được nâng lên toàn diện. Công tác tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ hằng năm đều đạt và vượt chỉ tiêu, chất lượng ngày càng cao. Thực hiện tốt công tác chính sách đối với quân đội và hậu phương quân đội. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh; xây dựng, thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội gắn với quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng.

4.2. Công tác bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội có nhiều chuyển biến tích cực, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội

An ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn hai tỉnh được giữ vững và ổn định. Công tác nắm, dự báo tình hình, bảo đảm an ninh trên các lĩnh vực được chú trọng, thực hiện hiệu quả. Bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu, các sự kiện chính trị quan trọng của đất nước, địa phương, hoạt động của các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước và các đoàn khách quốc tế đến thăm và làm việc tại địa phương. Công tác phòng, chống tội phạm được thực hiện quyết liệt, hiệu quả. Trật tự, an toàn giao thông có chuyển biến tích cực, tai nạn giao thông hằng năm giảm cả 03 tiêu chí; công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ được triển khai đồng bộ, kịp thời, hiệu quả từ cơ sở. Phong trào “Toàn dân bảo

vệ an ninh Tổ quốc” có sự đổi mới về nội dung, phương pháp thực hiện, hiệu quả được nâng lên.

Lực lượng Công an được xây dựng ngày càng trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; bảo đảm hoạt động ổn định, không để ngắt quãng công việc khi thực hiện mô hình Công an địa phương 2 cấp. Cơ sở vật chất, trang thiết bị luôn được quan tâm đầu tư xây dựng, từng bước được hoàn thiện, nhất là công an cấp xã. Việc thành lập lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở và bố trí lực lượng Công an chính quy tại 100% địa bàn cấp xã đã phát huy tốt vai trò, trách nhiệm trong tiếp nhận, xử lý hiệu quả các vấn đề liên quan đến an ninh, trật tự tại cơ sở.

4.3. Công tác đối ngoại đạt nhiều kết quả quan trọng trong thành tựu chung thực hiện Nghị quyết Đại hội

Công tác đối ngoại được thực hiện có hiệu quả trên cả 3 trụ cột: Đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân. Tiếp tục củng cố, làm sâu sắc thêm quan hệ hợp tác hữu nghị giữa tỉnh với các địa phương nước ngoài đã thiết lập quan hệ hợp tác; tích cực kết nối, xúc tiến mở rộng quan hệ hợp tác cấp địa phương mới. Đẩy mạnh hoạt động gặp gỡ, xúc tiến giữa lãnh đạo tỉnh với các tập đoàn, công ty nước ngoài; triển khai hiệu quả các hoạt động ngoại giao kinh tế, văn hóa của tỉnh. Công tác đối ngoại nhân dân được quan tâm, các hội hữu nghị của tỉnh tăng cường tổ chức các hoạt động hòa bình, đoàn kết, giao lưu hữu nghị với Nhân dân các nước.

*** Nguyên nhân của những kết quả đạt được**

1. Được sự quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo, giúp đỡ của Trung ương; sự tập trung lãnh đạo, chỉ đạo có nhiều đổi mới, chủ động và sáng tạo của cấp ủy, chính quyền hai tỉnh Thái Nguyên và Bắc Kạn; sự phối hợp, cộng tác của các địa phương trong và ngoài nước.

2. Sự nỗ lực, quyết tâm, khát vọng phát triển của Đảng bộ và chính quyền các cấp, cùng với sự cố gắng của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân hai tỉnh trong thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương.

3. Cấp ủy đảng, chính quyền các cấp đã năng động, sáng tạo, đoàn kết trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành; các nội dung trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ hai tỉnh được cụ thể hóa và triển khai sát với thực tế của địa phương, đơn vị đạt hiệu quả thiết thực.

4. Kế thừa thành tựu đã đạt được trong quá trình xây dựng và phát triển của cả hai tỉnh. Kết hợp phát huy nội lực với việc thu hút, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực khác trong triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

5. Công tác cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư được triển khai tích cực, đồng bộ. Công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện nghiêm túc, tích cực, hiệu quả.

II. HẠN CHẾ, YẾU KÉM TRONG NHIỆM KỲ 2020 - 2025

1. Về công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị

Phương thức lãnh đạo, sức chiến đấu của một số cấp ủy, tổ chức đảng của hai tỉnh chưa đáp ứng được yêu cầu trong tình hình mới. Nguồn nhân lực chất lượng cao còn hạn chế, một số lĩnh vực thiết yếu còn thiếu đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn cao. Còn có cán bộ, đảng viên, công chức, người đứng đầu cấp ủy, lãnh đạo một số ít cơ quan, đơn vị của hai tỉnh chưa phát huy vai trò tiên phong, gương mẫu của người đảng viên, chưa nêu cao tinh thần trách nhiệm, suy thoái về tư tưởng chính trị, phẩm chất, đạo đức, lối sống dẫn tới vi phạm pháp luật đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự.

Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát ở một số địa phương, đơn vị chưa thường xuyên, thiếu trọng tâm, trọng điểm; việc phát hiện dấu hiệu vi phạm thông qua công tác tự thanh tra, kiểm tra, giám sát của một số cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị còn hạn chế. Việc khắc phục hạn chế, khuyết điểm sau thanh tra, kiểm tra, giám sát đôi khi còn chậm.

Công tác nắm bắt tình hình tư tưởng, tâm trạng, dư luận xã hội, tình hình nhân dân, dân tộc, tôn giáo có lúc, có nơi chưa kịp thời; một số hoạt động truyền đạo trái pháp luật, phát triển tín đồ vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn diễn ra, tiềm ẩn những yếu tố phức tạp. Nội dung, hình thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội có mặt còn chậm đổi mới, chất lượng còn chưa cao.

2. Về phát triển kinh tế, khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường

Kinh tế hai tỉnh phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh; một số chỉ tiêu chưa đạt kế hoạch đề ra. Chất lượng và quy mô tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào khu vực FDI. Cơ cấu kinh tế tuy có chuyển dịch theo hướng tích cực nhưng còn chậm.

Sức cạnh tranh của các sản phẩm nông, lâm nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, du lịch chưa cao, đặc biệt là các ngành có khả năng tạo ra đột phá như: Du lịch, tài chính... Cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, khoa học công nghệ có mặt chưa đáp ứng nhu cầu của người dân và doanh nghiệp. Vấn đề xử lý chất thải, ô nhiễm môi trường có mặt còn hạn chế.

3. Về phát triển văn hóa, xã hội, con người

Tỷ lệ hộ nghèo vùng dân tộc thiểu số còn cao, kết quả giảm nghèo chưa thật sự bền vững, nguy cơ tái nghèo cao. Cơ sở vật chất, trang thiết bị của một số trường học, cơ sở y tế tại các xã miền núi chưa đảm bảo, đáp ứng yêu cầu. Việc gắn kết với các doanh nghiệp trong công tác đào tạo và sử dụng lao động

chưa hiệu quả. Việc giải quyết nhà ở xã hội, nhà ở cho người thu nhập thấp, nhà ở cho công nhân tại khu công nghiệp còn chậm.

4. Về công tác quốc phòng, an ninh, đối ngoại

Tình hình an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh còn tiềm ẩn yếu tố phức tạp. Việc xử lý, giải quyết một số tin báo, tố giác tội phạm có lúc, có việc còn chậm, số tố giác, tin báo về tội phạm đang tạm đình chỉ giải quyết còn nhiều; chất lượng điều tra, truy tố, xét xử một số ít vụ án, vụ việc chưa đáp ứng yêu cầu. Công tác phòng ngừa tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong một số cơ quan, đơn vị hiệu quả chưa cao.

*** Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém**

- *Về nguyên nhân khách quan:* Tình hình dịch bệnh, thiên tai, biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp, khó lường; xung đột vũ trang, chiến tranh thương mại xảy ra tại một số nước trong khu vực và thế giới đã ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và đời sống Nhân dân. Một số quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước có mặt thiếu đồng bộ, chưa được bổ sung, sửa đổi, hướng dẫn kịp thời nên ảnh hưởng đến việc triển khai thực hiện.

- Về nguyên nhân chủ quan

(1) Công tác nghiên cứu, đánh giá, dự báo tình hình còn có nội dung chưa sát thực tiễn, dẫn đến một số chỉ tiêu khó đạt theo mục tiêu Nghị quyết Đại hội.

(2) Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành của một số cấp ủy, địa phương, cơ quan, đơn vị trên một số lĩnh vực còn hạn chế, chưa theo kịp yêu cầu của thực tiễn, đôi khi chưa quyết liệt, thiếu chủ động trong giải quyết các khó khăn, vướng mắc. Tính chủ động, sáng tạo trong công tác tham mưu, đề xuất cấp ủy, chính quyền giải quyết những khó khăn, vướng mắc, bất cập từ thực tiễn chưa được chú trọng, nhất là lãnh đạo, người đứng đầu một số cơ quan, đơn vị, địa phương. Công tác phối hợp giữa các đơn vị, địa phương đôi lúc chưa chặt chẽ, hiệu quả; việc phối hợp giữa tỉnh với các bộ, ngành Trung ương trong giải quyết khó khăn, vướng mắc có nội dung chưa kịp thời

(3) Một số cấp ủy, tổ chức đảng và cán bộ, đảng viên chưa nhận thức đầy đủ, toàn diện, sâu sắc về tầm quan trọng của công tác xây dựng Đảng; chưa nắm vững các quy định, chưa quan tâm đúng mức đối với nghiệp vụ công tác Đảng. Một bộ phận cán bộ, đảng viên và Nhân dân còn biểu hiện ngại đổi mới, né tránh trách nhiệm, còn có tư tưởng bằng lòng, trông chờ vào sự hỗ trợ của nhà nước, thiếu nỗ lực vươn lên.

(4) Công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát ở một số địa phương, đơn vị chưa được quan tâm đúng mức; việc theo dõi, đánh giá kết quả khắc phục sau

thanh tra, kiểm tra, giám sát thực hiện nhiệm vụ chưa thực sự sát sao, thiếu kiên quyết.

(5) Nhiệm vụ giám sát, phản biện xã hội yêu cầu ngày càng cao, đòi hỏi am hiểu sâu sắc nhiều lĩnh vực trong khi một bộ phận cán bộ làm công tác Mặt trận, chính trị - xã hội còn hạn chế về chuyên môn, kiến thức pháp luật.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Đánh giá chung

Sau 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ hai tỉnh nhiệm kỳ 2020 - 2025, mặc dù còn nhiều khó khăn, thách thức song với sự tập trung lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của cấp ủy, chính quyền các cấp; sự quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị, sự nỗ lực, cố gắng, đồng thuận của Nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp, doanh nhân, Thái Nguyên và Bắc Kạn đã cơ bản hoàn thành các mục tiêu của Nghị quyết đề ra và đạt được những kết quả quan trọng, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực: Kinh tế - xã hội tiếp tục có sự chuyển dịch theo hướng tích cực; các chỉ tiêu cơ bản đều hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch đề ra; văn hóa, xã hội có nhiều tiến bộ. Các chính sách xã hội được quan tâm chỉ đạo triển khai hiệu quả, nhất là công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện hoàn thành xóa nhà tạm, nhà dột nát cho người nghèo; khắc phục nhanh, kịp thời, giảm các thiệt hại do dịch bệnh Covid -19 và cơn bão số 3 gây ra. Quốc phòng, an ninh được đảm bảo; công tác xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị được tăng cường; diện mạo từ thành thị đến nông thôn có nhiều khởi sắc; đời sống của Nhân dân của hai tỉnh ngày càng được cải thiện và nâng cao.

Bên cạnh những kết quả đạt được, còn một số hạn chế trong công tác điều hành, dự báo, nắm bắt tình hình có lúc, có nơi chưa thực sự sát với thực tế; công tác lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc có lúc, có nơi chưa đồng bộ, quyết liệt, thường xuyên, kịp thời nên một số lĩnh vực phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế; một số chỉ tiêu chưa đạt kế hoạch đề ra; còn có cán bộ, đảng viên, người đứng đầu cấp ủy, lãnh đạo một số ít cơ quan, đơn vị chưa phát huy vai trò tiên phong, gương mẫu của người đảng viên, chưa nêu cao tinh thần trách nhiệm, suy thoái về tư tưởng chính trị, phẩm chất, đạo đức, lối sống dẫn tới vi phạm quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước đến mức phải thi hành kỷ luật, truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Bài học kinh nghiệm

Một là, bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện của Đảng trong thực hiện nhiệm vụ chính trị, quan tâm công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh. Làm tốt công tác giáo dục chính trị tư tưởng, nâng cao phẩm chất, đạo đức cách mạng cho cán bộ, đảng viên gắn với đẩy mạnh học tập và

làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh và các quy định về nêu gương. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực; kiên quyết, kiên trì đấu tranh, ngăn chặn, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; giữ vững kỷ cương, kỷ luật trong Đảng.

Hai là, phát huy truyền thống cách mạng và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, tinh thần tự tin, tự chủ, tự lực, tự cường, tập trung sức mạnh của cả hệ thống chính trị, bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện quyết liệt, nghiêm túc, có hiệu quả những chủ trương, định hướng, quyết sách của Đảng và Nhà nước; đồng thời, vận dụng một cách linh hoạt, sáng tạo trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, tạo sự thống nhất cao trong toàn thể cán bộ, đảng viên và Nhân dân trong thực hiện nhiệm vụ chính trị của tỉnh.

Ba là, phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, vai trò làm chủ của Nhân dân, phát triển kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa, phát triển toàn diện con người; tăng cường tiếp xúc, đối thoại với Nhân dân, lắng nghe và giải quyết các khó khăn, vướng mắc ngay từ cơ sở; tổ chức tốt các cuộc vận động, các phong trào thi đua yêu nước trong các tầng lớp nhân dân về thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

Bốn là, trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành phải xác định rõ nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm và phân công trách nhiệm cụ thể cho từng cơ quan, địa phương, đơn vị gắn với nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu; xác định rõ những điểm nghẽn đang cản trở phát triển để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo; vì lợi ích chung và sự phát triển của tỉnh, của địa phương, đơn vị; phát huy tinh thần trách nhiệm, chủ động, linh hoạt, sáng tạo phù hợp với tình hình thực tiễn; ưu tiên giữ vững ổn định trong bối cảnh có nhiều biến động.

Năm là, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, đổi mới tác phong, lề lối làm việc. Quan tâm xây dựng đội ngũ cán bộ, đặc biệt là đội ngũ cán bộ chủ chốt các cấp có phẩm chất, năng lực, dám nghĩ, dám làm, có trách nhiệm cao đối với sự phát triển của tỉnh và các địa phương, đơn vị.

Phần thứ hai:

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

NHIỆM KỲ 2025 - 2030

I. BỐI CẢNH TÌNH HÌNH

1. Tình hình quốc tế, khu vực

Dự báo thế giới trong thập kỷ tới xu thế hòa bình, hợp tác, phát triển vẫn là cơ bản, nhưng cạnh tranh chiến lược, kiềm chế lẫn nhau giữa các nước lớn diễn biến phức tạp, dẫn đến rủi ro toàn cầu (xung đột, chiến tranh thương mại, chính sách thuế quan, lạm phát, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, an ninh mạng). Cuộc cách mạng 4.0 phát triển mạnh, nhất là trí tuệ nhân tạo và chip bán dẫn; kinh tế

xanh, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn được chú trọng. Các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới tạo cơ hội xuất khẩu, nhưng cũng đặt ra thách thức cạnh tranh.

2. Tình hình trong nước, trong vùng

Ở trong nước, kinh tế vẫn đạt tăng trưởng ổn định, tiến tới nhóm nước thu nhập trung bình cao; chuyển dịch theo hướng hiện đại. Kinh tế số, kinh tế ban đêm, kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ phát triển mạnh, đòi hỏi đổi mới quản lý và sản xuất. Phát triển đô thị thông minh ngày càng trở thành xu thế, cạnh tranh trở thành trung tâm đổi mới sáng tạo giữa các tỉnh. Năng lượng tái tạo chiếm ưu thế hơn, công nghệ số làm thay đổi mạnh mẽ quản lý và đời sống. Vai trò lãnh đạo của Đảng tiếp tục được khẳng định, công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực tiếp tục được đẩy mạnh, củng cố niềm tin của Nhân dân.

3. Tình hình trong tỉnh

Những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội đạt được trong những năm qua đã tạo ra thế và lực cho kinh tế của tỉnh; các kết quả trong thu hút đầu tư giai đoạn trước phát huy hiệu quả, đóng góp lớn cho tăng trưởng kinh tế; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được đầu tư theo hướng đồng bộ, hiện đại; các cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ngày càng hoàn thiện. Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã xác định phát triển tỉnh Thái Nguyên trở thành một trong các “cực tăng trưởng” của vùng Trung du miền núi Bắc Bộ là điều kiện thuận lợi để Thái Nguyên nâng cao vị trí, vai trò, đẩy mạnh các hoạt động thu hút nguồn vốn đầu tư, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, thúc đẩy kinh tế - xã hội của tỉnh phát triển. Đặc biệt, sau khi sáp nhập với tỉnh Bắc Kạn, tỉnh Thái Nguyên mới sẽ có quy mô dân số và diện tích lớn hơn, mở rộng không gian phát triển, tạo động lực để bứt phá, phát triển vững chắc hơn về mọi mặt.

Tuy nhiên, các khó khăn, thách thức tác động tới tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong thời gian tới vẫn rất lớn, với nhiều yếu tố khó dự báo, nhiều khó khăn, thách thức phải đối mặt, nhất là tác động của thị trường thế giới đến khu vực doanh nghiệp FDI; biến động về giá nguyên vật liệu đầu vào, áp lực lạm phát, chi phí sản xuất tăng cao; việc tiếp cận vốn vay của các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa còn gặp nhiều khó khăn; kết cấu hạ tầng, đời sống của một bộ phận người dân ở khu vực miền núi, vùng cao còn khó khăn; cùng với những thách thức về thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, môi trường là những yếu tố tác động bất lợi đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Bên cạnh đó, trình độ năng lực của một số cán bộ, công chức, viên chức vẫn chưa theo kịp với yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới.

II. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

1. Bám sát định hướng, quan điểm chỉ đạo của Trung ương và vận dụng sáng tạo, linh hoạt phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh; tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện; phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa; tăng cường kiểm soát quyền lực, kiên quyết, kiên trì đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

2. Phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước; quy hoạch tổng thể quốc gia, vùng và quy hoạch tỉnh. Phát huy hiệu quả nội lực và tăng cường thu hút ngoại lực; khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế của tỉnh để tập trung phát triển gắn liền với tăng trưởng xanh, tiếp tục đưa Thái Nguyên phát triển nhanh, bền vững. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội; chủ động hội nhập, mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, liên kết vùng và các địa phương trong nước.

3. Làm tốt công tác tư tưởng, tuyên truyền, vận động Nhân dân; phát huy sức mạnh đại đoàn kết các dân tộc, ý chí tự lực, tự cường, khát vọng vươn lên, quyết tâm thực hiện hiệu quả các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ đề ra.

III. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA NHIỆM KỲ 2025 - 2030

1. Mục tiêu tổng quát

Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; bảo đảm quốc phòng, an ninh; phát huy truyền thống đoàn kết, khát vọng phát triển; huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, đẩy mạnh chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, liên kết vùng, lấy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo làm động lực chủ yếu để phát triển nhanh, bền vững; xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; nâng cao toàn diện đời sống của Nhân dân, xây dựng tỉnh Thái Nguyên trở thành trung tâm công nghiệp hiện đại, có thu nhập trung bình cao trước năm 2030, phấn đấu thành tỉnh phát triển có thu nhập cao trước năm 2045.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu

(1) Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân từ 10,5%/năm trở lên.

(2) Cơ cấu kinh tế năm 2030: Công nghiệp, xây dựng 54,6%; dịch vụ và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 36,5%; nông, lâm nghiệp, thủy sản 8,9%.

(3) Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng bình quân 12,5%/năm.

(4) Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng bình quân 4%/năm. Đến năm 2030, tổng giá trị sản phẩm thu được từ cây chè đạt 25 nghìn tỷ đồng.

(5) Giá trị xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn tăng bình quân 10%/năm; trong đó, xuất khẩu địa phương tăng bình quân 10%/năm.

(6) Tốc độ tăng thu ngân sách nhà nước (*không bao gồm thu tiền sử dụng đất, thu từ xổ số kiến thiết, thuế tối thiểu toàn cầu*) phấn đấu đạt bình quân từ 10%/năm trở lên.

(7) GRDP bình quân đầu người đến năm 2030 đạt 196 triệu đồng; đến hết năm 2030, thu nhập bình quân đầu người gấp 1,5 lần so với năm 2025.

(8) Phấn đấu đến năm 2030 có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới; 30% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 10% số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

(9) Củng cố vững chắc và nâng cao kết quả phổ cập giáo dục các cấp học, trước năm 2030 đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; phấn đấu có 82% trường học đạt chuẩn quốc gia. Năm 2030 có từ 8% trở lên học sinh dân tộc thiểu số thuộc vùng tuyển được học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú.

(10) Năm 2030, có trên 90% gia đình văn hóa; trên 90% xóm, phố văn hoá; trên 92% cơ quan đạt chuẩn văn hóa.

(11) Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt từ 96% trở lên.

(12) Năm 2030, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 75%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt từ 38% trở lên. Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị dưới 3%.

(13) Phấn đấu trước năm 2030 không còn hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025).

(14) Về tăng trưởng xanh, chuyển đổi số:

- Phấn đấu giai đoạn 2025-2030, tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP tỉnh Thái Nguyên đạt khoảng 35%. 100% tổng số hồ sơ công việc của cả tỉnh (bao gồm cấp tỉnh, cấp xã) được xử lý trên môi trường mạng (trừ những hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước); hạ tầng mạng truy cập băng rộng cố định được đầu tư, nâng cấp đảm bảo 100% người sử dụng có khả năng truy nhập tốc độ trên 1Gb/s; mạng băng rộng di động 5G phủ sóng 100% dân số, hướng tới phát triển mạng di động tiên tiến thế hệ tiếp theo.

- Tỷ lệ mua sắm công xanh trong tổng mua sắm công đạt ít nhất 35%.

- Ổn định tỷ lệ che phủ rừng từ 60% trở lên.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo quy định đạt từ 95% trở lên; tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom và xử lý bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt yêu cầu theo loại đô thị tương ứng đạt 70%.

- Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch, đạt chuẩn theo quy định tại nông thôn đạt 80%, thành thị đạt 100%.

- Tỷ lệ phương tiện giao thông công cộng (xe buýt và xe taxi) sử dụng năng lượng xanh năm 2030 từ 40% trở lên.

- Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt từ 0,75 trở lên.

(15) Bình quân hằng năm kết nạp đảng viên đạt tỷ lệ từ 3% trở lên so với tổng số đảng viên của Đảng bộ tỉnh đầu nhiệm kỳ. Tỷ lệ tổ chức cơ sở đảng xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên hằng năm đạt từ 90%. Tỷ lệ đảng bộ cấp trên cơ sở xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên hằng năm đạt từ 90%. Tỷ lệ đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên hằng năm đạt từ 90%.

(Chi tiết thuyết minh các chỉ tiêu chủ yếu tại Phụ lục 2 gửi kèm)

IV. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ CÁC ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN

1. Nhiệm vụ trọng tâm

(1) Tiếp tục quán triệt, xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; thực hiện sắp xếp, tổ chức bộ máy tinh gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả; đồng thời xây dựng đội ngũ cán bộ có phẩm chất, năng lực, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; đề cao tính tiên phong, gương mẫu, ý thức trách nhiệm, tinh thần tự giác, tự rèn luyện của cán bộ, đảng viên và trách nhiệm nêu gương của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các cấp.

(2) Quan tâm đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng đồng bộ, hiện đại; tập trung nguồn lực để xây dựng, cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông huyết mạch, kết nối vùng, các tuyến đường gắn với các khu du lịch, dịch vụ, nghỉ dưỡng. Phát triển hạ tầng nông thôn đồng bộ, gắn kết chặt chẽ giữa hạ tầng kinh tế - xã hội và hạ tầng đô thị; quan tâm đầu tư hạ tầng dịch vụ thiết yếu ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Đẩy mạnh phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, viễn thông, hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu, công nghệ trí tuệ nhân tạo và công nghệ tiên tiến khác; xây dựng nền tảng cơ sở dữ liệu lớn để phục vụ phát triển kinh tế số, xã hội số.

(3) Chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu đổi mới, hội nhập và phát triển. Nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; có chính sách thu hút, phát triển nhân tài, sử dụng đội ngũ cán bộ khoa học và các chuyên gia trí thức trẻ; từng bước đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế, nâng tầm trí tuệ khoa học công nghệ của tỉnh. Đẩy mạnh đào tạo nghề nghiệp gắn với thị trường lao động; quan tâm đào tạo nghề ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các vùng đặc biệt khó khăn; đẩy mạnh công tác tư vấn, hỗ trợ, đào tạo lao động đi lao động tại nước ngoài.

(4) Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, cải thiện môi trường đầu tư, rà

soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách, tháo gỡ khó khăn, tạo động lực thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng môi trường đầu tư thông thoáng, minh bạch và bình đẳng, cải thiện mạnh mẽ các chỉ số đo lường chất lượng phục vụ hành chính. Đổi mới toàn diện về giải quyết thủ tục hành chính, nhất là các thủ tục đăng ký trực tuyến, việc số hóa hồ sơ thủ tục hành chính và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số phục vụ cho người dân, tổ chức, doanh nghiệp.

(5) Đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp, liên kết hợp tác trong phát triển sản xuất nông nghiệp; tập trung phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm nông nghiệp. Đẩy mạnh chế biến tiêu thụ nội địa và xuất khẩu các mặt hàng nông sản chủ lực. Xây dựng các thiết chế hỗ trợ liên kết sản xuất từ vùng đất đai, cây trồng, vật tư đầu vào, tiêu thụ đầu ra, củng cố hợp tác xã và mô hình tổ hợp tác nông nghiệp. Đẩy nhanh tiến trình phát triển nông thôn mới. Chủ động phòng, chống thiên tai, dịch bệnh; ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống cháy rừng, tăng cường kiểm soát các khu vực cần bảo tồn, khu vực nhạy cảm về môi trường.

(6) Tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế; bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân. Tiếp tục thực hiện tốt công tác giảm nghèo bền vững, nâng cao thu nhập, phát triển kinh tế hộ gia đình, giảm nghèo đa chiều, khuyến khích làm giàu hợp pháp. Tăng cường quảng bá, xúc tiến du lịch; phát triển sản phẩm du lịch đa dạng, văn hóa, ẩm thực, sinh thái và du lịch bản sắc dân tộc gắn với con người, văn hóa, ẩm thực.

(7) Kịp thời phát hiện, chủ động xử lý có hiệu quả các vấn đề phức tạp về an ninh, trật tự và đấu tranh có hiệu quả đối với các loại tội phạm, nhất là tội phạm có tổ chức, tội phạm tin dụng, tội phạm sử dụng công nghệ cao... Thực hiện hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy. Tăng cường công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế. Kết hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với đảm bảo quốc phòng, an ninh và đối ngoại; chủ động và tích cực trong hội nhập quốc tế.

2. Đột phá phát triển

(1) Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, trong đó ưu tiên vào các lĩnh vực giao thông, điện, khu, cụm công nghiệp; thương mại, dịch vụ, du lịch, đô thị gắn kết với sự phát triển của vùng Thủ đô Hà Nội.

(2) Tăng cường thu hút đầu tư, nhất là đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp, năng lượng tái tạo, phát triển dịch vụ, du lịch, chế biến nông, lâm sản; thúc đẩy hỗ trợ khởi nghiệp và phát triển kinh tế tập thể ở khu vực nông thôn; huy động, quản lý, sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư. Phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.

(3) Tập trung xây dựng, thu hút, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực địa phương, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao. Đẩy mạnh cải cách hành chính; tăng cường phân cấp, phân quyền; xây dựng chính quyền kiến tạo, liêm chính, tổ chức bộ máy tinh - gọn - mạnh - hiệu năng - hiệu lực - hiệu quả. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức dám nghĩ, dám nói, dám làm, dám chịu trách nhiệm, dám đổi mới, sáng tạo, dám đương đầu với khó khăn, thử thách và dám hành động vì lợi ích chung.

(4) Phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên tất cả các lĩnh vực; phát triển toàn diện xã hội số, kinh tế số, chính quyền số; chuyển đổi số và thúc đẩy hoạt động sản xuất, kinh doanh theo hướng ứng dụng công nghệ số. Chú trọng xây dựng hạ tầng số, dữ liệu số, nâng cao năng lực tiếp cận và sử dụng công nghệ mới, tạo nền tảng cho phát triển nhanh, bền vững.

(5) Phát huy hiệu quả lợi thế tài nguyên rừng, phát triển thị trường tín chỉ các-bon gắn với bảo vệ và phát triển rừng. Tăng cường hợp tác vùng, khai thác hiệu quả tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, nông nghiệp sinh thái và đa dạng sinh học của tỉnh.

V. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị

1.1. Về công tác xây dựng Đảng

(1) Tăng cường xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, đạo đức

Thực hiện nghiêm các nguyên tắc, quy định, nghị quyết của Đảng; thực hành dân chủ gắn liền với tăng cường kỷ luật, kỷ cương của Đảng; cụ thể hóa và tổ chức thực hiện các chủ trương, nghị quyết của Đảng bảo đảm sát thực, hiệu quả. Nâng cao bản lĩnh chính trị, trình độ, trí tuệ, tính chiến đấu của cấp ủy, tổ chức đảng và của cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo chủ chốt các cấp.

Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng việc học tập, quán triệt, tuyên truyền và triển khai thực hiện nghị quyết của Đảng; đề cao vai trò gương mẫu, trách nhiệm của người đứng đầu và tinh thần nghiêm túc, tự giác, tích cực của cán bộ, đảng viên trong nghiên cứu, học tập nghị quyết. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác giáo dục lý luận chính trị theo hướng gắn lý luận với thực tiễn; thường xuyên bồi dưỡng lý luận chính trị và cập nhật kiến thức mới cho cán bộ, đảng viên. Phát huy hơn nữa vai trò của văn học, nghệ thuật và đội ngũ văn nghệ sĩ, trí thức trên mặt trận tư tưởng. Đẩy mạnh tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận gắn với nhiệm vụ chính trị của tỉnh.

Làm tốt công tác dự báo, chủ động nắm chắc tình hình tư tưởng, kịp thời xử lý thông tin, định hướng dư luận xã hội bảo đảm sự thống nhất trong Đảng, đồng thuận trong xã hội. Tăng cường công tác chỉ đạo, quản lý và định hướng hoạt động báo chí trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục đổi mới nội dung,

phương thức hoạt động của Ban Chỉ đạo 35 các cấp; chủ động cung cấp, lan tỏa thông tin tích cực để đẩy lùi thông tin xấu, độc trên internet, mạng xã hội. Đẩy mạnh đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ.

Tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh bằng những việc làm cụ thể, thiết thực. Thực hiện nghiêm chuẩn mực đạo đức cách mạng, đạo đức công vụ, đề cao trách nhiệm nêu gương, ý thức tự giác tu dưỡng, rèn luyện đạo đức cách mạng, “tự soi”, “tự sửa” của cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý, người đứng đầu; kịp thời biểu dương những điển hình tiên tiến, những tấm gương sáng về đạo đức, lối sống để lan tỏa, nhân rộng.

(2) Tập trung đổi mới, củng cố, kiện toàn, sắp xếp tổ chức bộ máy tinh - gọn - mạnh - hiệu năng - hiệu lực - hiệu quả; đẩy mạnh và thực hiện tốt công tác tổ chức xây dựng Đảng, xây dựng đội ngũ cán bộ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới

Tiếp tục thực hiện nghiêm các chủ trương, nghị quyết của Trung ương trong việc đổi mới, sắp xếp và quản lý tổ chức, bộ máy, biên chế của hệ thống chính trị; tập trung đổi mới, củng cố, kiện toàn, sắp xếp tổ chức bộ máy tinh - gọn - mạnh - hiệu năng - hiệu lực - hiệu quả, gắn với cơ cấu lại đội ngũ cán bộ đủ phẩm chất, năng lực, uy tín ngang tầm nhiệm vụ, có số lượng và cơ cấu phù hợp; nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong hệ thống chính trị đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới.

Tiếp tục cải tiến phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng đối với hệ thống chính trị trong giai đoạn mới, trọng tâm đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành, triển khai thực hiện nghị quyết của cấp ủy các cấp, không để xảy ra bao biện, làm thay hoặc buông lỏng sự lãnh đạo của Đảng; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý, quản trị phát triển giữa các cấp trong tỉnh; phát huy vai trò tự chủ, tự chịu trách nhiệm của địa phương, cơ sở. Tăng cường cải cách hành chính trong Đảng; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo; xây dựng thống nhất, đồng bộ hệ thống cơ sở dữ liệu, tạo thuận lợi trong khai thác, sử dụng, tuyên truyền đường lối, chủ trương của Đảng.

Đổi mới mạnh mẽ công tác cán bộ; tăng cường bảo vệ chính trị nội bộ. Làm tốt công tác quản lý đảng viên; kịp thời rà soát, sàng lọc, xử lý đảng viên vi phạm, đưa những đảng viên không đủ tư cách ra khỏi Đảng. Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng công tác đánh giá, xếp loại tổ chức cơ sở Đảng và đảng viên hằng năm; khắc phục tình trạng nể nang, né tránh, ngại va chạm trong tự phê bình và phê bình. Tăng cường công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng trong sạch, vững mạnh. Đề cao trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, trước hết là người đứng đầu; nghiêm túc thực hiện nguyên tắc tập trung dân

chủ đi đôi với đấu tranh tự phê bình và phê bình. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, chủ động phát hiện, ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm đối với cán bộ, đảng viên suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá” trong nội bộ.

(3) Tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng

Tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật của Đảng; tăng cường công tác hướng dẫn, chỉ đạo của ủy ban kiểm tra cấp trên đối với cấp ủy, tổ chức đảng, ủy ban kiểm tra cấp dưới trong thực hiện nhiệm vụ. Đẩy mạnh thực hiện kiểm tra, giám sát của cấp trên đối với cấp dưới, trong đó tập trung vào các nội dung mang tính đột phá, chiến lược và những ngành, lĩnh vực dễ xảy ra vi phạm, những nơi có biểu hiện mất đoàn kết nội bộ, nhiều bức xúc nổi cộm, dư luận quan tâm; tăng cường giám sát thường xuyên qua phần mềm giám sát, hệ thống cơ sở dữ liệu số; xử lý kịp thời, kiên quyết, triệt để, đồng bộ, nghiêm minh các tổ chức đảng, đảng viên vi phạm. Chú trọng công tác tự kiểm tra của các cấp ủy, tổ chức đảng, kịp thời phát hiện từ nội bộ để chấn chỉnh ngay những vi phạm từ khi mới phát sinh, không để vi phạm nhỏ tích tụ thành sai phạm lớn.

Phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa công tác kiểm tra, giám sát của Đảng với thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử của các cơ quan bảo vệ pháp luật và công tác giám sát của HĐND tỉnh, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội; đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát của Ban Chỉ đạo phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực tỉnh tạo sức mạnh tổng hợp, nâng cao hiệu lực, hiệu quả giám sát, kiểm tra; chú trọng đôn đốc, giám sát việc thực hiện các kết luận sau kiểm tra, giám sát.

(4) Thực hiện tốt công tác dân vận, thắt chặt hơn nữa mối quan hệ giữa Đảng với Nhân dân

Tiếp tục nâng cao hiệu quả công tác dân vận, công tác dân tộc, công tác tôn giáo. Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ hơn nữa về nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy đảng và cả hệ thống chính trị đối với công tác dân vận của Đảng theo hướng đổi mới, thiết thực, gắn với cuộc sống của các tầng lớp nhân dân.

Tiếp tục đổi mới về nội dung, phương thức công tác dân vận sát với thực tiễn, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới. Phát huy vai trò, sự tham gia của Nhân dân trong xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các chủ trương lớn của tỉnh trên các lĩnh vực; đồng thời tổ chức để Nhân dân tham gia giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động của các tổ chức trong hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở và phẩm chất, năng lực của cán bộ, đảng viên. Tăng cường tiếp xúc, đối thoại giữa người đứng đầu cấp ủy, chính

quyền với Nhân dân. Xây dựng lực lượng nòng cốt là người có uy tín trong cộng đồng dân cư, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, tôn giáo; chủ động, linh hoạt để nắm chắc tình hình, chủ động phòng ngừa, kịp thời phát hiện, xử lý các “điểm nóng”.

Đẩy mạnh thực hiện phong trào thi đua “Dân vận khéo” gắn với việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh và các phong trào thi đua yêu nước, cuộc vận động; khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, đoàn kết, tự tin, tự chủ, tự lực, tự cường, tự hào dân tộc, khát vọng cống hiến của mỗi cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, chiến sỹ lực lượng vũ trang, đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân trong kỷ nguyên mới.

(5) Thực hiện hiệu quả công tác nội chính, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực

Tiếp tục lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đối với công tác nội chính, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Đẩy mạnh phát hiện, tập trung điều tra, xử lý dứt điểm các vụ án nghiêm trọng, phức tạp, dư luận quan tâm; các vụ việc, vụ án về tham nhũng, lãng phí, kinh tế bảo đảm kịp thời, nghiêm minh, đúng quy định của pháp luật. Thực hiện đồng bộ các biện pháp về chính trị, tư tưởng, tổ chức, hành chính, kinh tế, hình sự trong công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Phát huy tốt vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của Ban Chỉ đạo phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực tỉnh.

Thực hiện nghiêm quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước về tiếp công dân, gắn việc tiếp công dân với xử lý đơn thư, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh. Giải quyết kịp thời, đúng pháp luật các vụ việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền, các vụ việc mới phát sinh ngay từ cơ sở, không để đơn, thư kéo dài, vượt cấp.

1.2. Công tác xây dựng chính quyền các cấp

(1) Tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, HĐND các cấp

Tiếp tục phát huy vai trò của Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, HĐND các cấp; nâng cao năng lực, trình độ, kỹ năng, trách nhiệm của đại biểu dân cử trong thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn. Đổi mới quy trình, nâng cao chất lượng xây dựng pháp luật, ban hành cơ chế, chính sách của địa phương bảo đảm tính hệ thống, khơi thông mọi nguồn lực, tạo nền tảng vững chắc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Tổ chức triển khai các hoạt động giám sát có trọng tâm, trọng điểm. Thực hiện tốt công tác tiếp xúc cử tri, tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân, gắn với việc theo dõi, đôn đốc, giám sát kết quả giải quyết của các

cơ quan chức năng. Tăng cường công tác phối hợp giữa Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh với UBND tỉnh, Ủy ban MTTQ tỉnh trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ; giải quyết tốt các nhiệm vụ phát sinh theo đúng thẩm quyền, quy định, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

(2) Tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của UBND bảo đảm tinh gọn, hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả

Nâng cao năng lực quản lý điều hành của UBND từ tỉnh đến cơ sở; phát huy tính chủ động, sáng tạo, linh hoạt trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ chính trị; kịp thời cụ thể hóa các chủ trương của cấp ủy và Nghị quyết của HĐND cùng cấp thành chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Phân định rõ nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị, bảo đảm thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ. Tiếp tục thực hiện kiện toàn, sắp xếp tổ chức bộ máy chính quyền các cấp theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả. Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước; tiếp tục thực hiện xây dựng chính quyền điện tử đáp ứng yêu cầu của người dân và doanh nghiệp.

(3) Đẩy mạnh thực hiện công tác cải cách hành chính, tư pháp bảo đảm chuyên nghiệp, công bằng, nghiêm minh, liêm chính

Triển khai thực hiện các giải pháp duy trì, cải thiện và nâng cao các chỉ số: Chỉ số CCHC (PAR INDEX), Chỉ số hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) và Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI). Nâng cao hơn nữa nhận thức về vai trò, trách nhiệm trong việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật của chính quyền các cấp; xác định một số lĩnh vực trọng tâm, trọng điểm có ý nghĩa đột phá đối với sự phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn để ưu tiên tập trung nguồn lực nhằm xây dựng cơ chế, chính sách.

Đẩy mạnh thực hiện cải cách tư pháp theo chủ trương của Trung ương, hướng tới xây dựng nền tư pháp chuyên nghiệp, hiện đại, công bằng, nghiêm minh, liêm chính, phụng sự Tổ quốc, phục vụ Nhân dân, bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của tổ chức, cá nhân. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tư pháp (điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án) và công tác hỗ trợ tư pháp. Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức, ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật của cán bộ, đảng viên và Nhân dân.

(4) Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới

Tiếp tục cụ thể hóa, thực hiện tốt các chủ trương, nhiệm vụ, giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; thực hiện nghiêm nguyên tắc tập trung dân chủ trong quy trình công tác cán bộ, bảo đảm cán bộ được quy hoạch, bổ nhiệm, giới thiệu ứng cử phải đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn, điều kiện, năng lực, uy tín, ngang tầm nhiệm vụ. Thực hiện giới thiệu, bổ nhiệm cán bộ có năng lực, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, dám đương đầu với khó khăn thử thách, dám hành động vì lợi ích chung, có uy tín cao; thay thế kịp thời cán bộ sau khi được bổ nhiệm nhưng còn hạn chế về năng lực, không đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ theo phương châm “có lên, có xuống, có vào, có ra”. Đổi mới và nâng cao hơn nữa chất lượng, hiệu quả công tác tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức, viên chức. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của các cấp trong việc thực hiện trách nhiệm, thẩm quyền, quy trình, quy định về công tác cán bộ.

1.3. Nâng cao hiệu quả hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội

Tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức, nâng cao hiệu quả hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội. Xây dựng đội ngũ cán bộ Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội, nhất là cán bộ chủ chốt có năng lực, gương mẫu, uy tín, trách nhiệm, bản lĩnh, tâm huyết với công tác Mặt trận và sự nghiệp đại đoàn kết toàn dân tộc.

Tăng cường vai trò nòng cốt chính trị, trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, xã hội - nghề nghiệp trong phát huy quyền làm chủ của nhân dân, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân. Thực hành dân chủ, xây dựng thể trận lòng dân, tăng cường đồng thuận của nhân dân và xã hội. Đa dạng hóa các hình thức và phương thức tập hợp, vận động nhân dân đẩy mạnh các phong trào thi đua yêu nước, các cuộc vận động, hướng mạnh về cơ sở, địa bàn dân cư. Thực hiện tốt vai trò giám sát và phản biện xã hội, đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân. Chủ động, tích cực tham gia xây dựng Đảng và chính quyền trong sạch, vững mạnh, tham gia phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực và tăng cường đối ngoại nhân dân.

2. Phát triển kinh tế, khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường

2.1. Đối với lĩnh vực kinh tế

(1) Thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế mạnh mẽ

Triển khai hiệu quả các chương trình, cơ chế, chính sách đã ban hành của Trung ương (Nghị quyết 11 của Bộ Chính trị, Quy hoạch vùng) và của tỉnh; đẩy mạnh liên kết vùng để cụ thể hóa mục tiêu nhiệm kỳ. Tập trung tái cơ cấu nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng dựa vào khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo; đồng thời tận dụng các động lực tăng trưởng truyền thống (đầu tư,

xuất khẩu, tiêu dùng) và mới (kết nối vùng, chuyển đổi số, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, kinh tế tri thức) để phát triển kinh tế xanh, bền vững. Tăng cường quản lý quy hoạch và tập trung, rà soát điều chỉnh quy hoạch tỉnh cho phù hợp với đơn vị hành chính sau sáp nhập; thẩm định, kiểm tra chặt việc thực hiện quy hoạch, xử lý nghiêm vi phạm nhằm nâng cao hiệu lực và hiệu quả quy hoạch.

(2) Phát triển công nghiệp - xây dựng, trọng tâm là trở thành trung tâm công nghiệp hiện đại trước năm 2030

Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa theo hướng nâng cao năng suất, giá trị gia tăng và sử dụng tiết kiệm tài nguyên, thân thiện môi trường. Tập trung nâng cao hiệu quả công tác giải phóng mặt bằng, đầu tư đồng bộ kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư lấp đầy các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, (phần đầu tỷ lệ lấp đầy hạ tầng KCN đạt trên 70%, CCN đạt 65 - 70%). Ưu tiên thu hút các ngành công nghiệp có lợi thế, công nghiệp phụ trợ, hỗ trợ: Điện - điện tử - bán dẫn, chế biến, cơ khí - luyện kim, chế biến nông, lâm sản, chế biến khoáng sản, ngành may mặc... Đề xuất Trung ương sớm ban hành các đề án liên kết sản xuất điện, điện tử, cơ khí cao tại Thái Nguyên và vùng, cũng như đề án liên kết doanh nghiệp nội địa và FDI nhằm nâng cao tỉ lệ nội địa hóa sản phẩm công nghiệp. Hình thành và phát triển các doanh nghiệp lớn trong ngành xây dựng, với năng lực thiết kế, thi công công trình quy mô lớn, công nghệ cao.

(3) Phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản

Tiếp tục tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng an toàn sinh học, hữu cơ, tuần hoàn, ứng dụng công nghệ cao và chuyển đổi số, gắn với du lịch nông nghiệp (sinh thái, trải nghiệm, cộng đồng) và gia tăng giá trị sản phẩm. Tăng cường liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ, xây dựng thương hiệu và chuỗi giá trị cho các sản phẩm chủ lực (trà, dược liệu, nông sản chất lượng cao). Phần đầu nâng tổng giá trị sản phẩm thu được từ cây chè lên 25.000 tỷ đồng (năm 2030). Đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi công nghệ cao, quy mô lớn, liên kết theo chuỗi sản xuất an toàn, giảm thiểu tác động môi trường. Tiếp tục quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững, hỗ trợ nâng cao chất lượng rừng trồng: mở rộng diện tích rừng gỗ lớn, đẩy mạnh dịch vụ hấp thụ carbon và phát triển thị trường tín chỉ carbon rừng.

(4) Tiếp tục huy động nguồn lực, đẩy mạnh và nâng cao chất lượng xây dựng nông thôn mới

Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại nông nghiệp, phát triển nông thôn, kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng “*nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh*”. Huy động đa dạng và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực vào nông nghiệp, nông thôn. Xây dựng nông thôn mới gắn với quá trình đô thị hóa, kết hợp giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc của

từng vùng, đi vào chiều sâu, hiệu quả, bền vững; duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí ở các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới gắn với chỉnh trang khu vực nông thôn, góp phần nâng cao chất lượng, môi trường sống nông thôn.

(5) Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch

Thúc đẩy tăng trưởng thương mại, dịch vụ nhanh và bền vững. Xây dựng Thái Nguyên thành trung tâm thương mại vùng, giao thương cho toàn vùng trung du, miền núi Bắc Bộ. Phân đầu tăng trưởng dịch vụ bình quân 9,5%/năm. Hình thành hệ thống phân phối hiện đại (trung tâm thương mại, siêu thị, chợ đầu mối) kết hợp với các kênh thương mại điện tử, thanh toán số. Tổ chức các sự kiện xúc tiến thương mại, hội chợ quốc tế để quảng bá sản phẩm, đặc biệt sản phẩm văn hóa - du lịch. Xây dựng một trung tâm triển lãm - chợ vùng Việt Bắc; mở rộng các chợ đầu mối theo quy hoạch. Thu hút đầu tư phát triển dịch vụ du lịch cao cấp (khu nghỉ dưỡng, khu phức hợp, sân golf) dựa trên thế mạnh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, trải nghiệm, tâm linh (Hồ Núi Cốc, Hồ Ba Bể, Tam Đảo, ATK Định Hóa, ATK Chợ Đồn, Di tích Đền thờ Lý Nam Đế, các khu bảo tồn thiên nhiên...). Đầu tư phát triển du lịch y tế, nghỉ dưỡng; số hóa ngành du lịch, xây dựng cơ sở dữ liệu du lịch và truyền thông hình ảnh du lịch Thái Nguyên ra thế giới. Đẩy mạnh xuất khẩu, tận dụng tối đa cơ hội từ các FTA, mở rộng đa dạng hóa thị trường xuất, nhập khẩu.

(6) Bảo đảm thu - chi ngân sách nhà nước; phát triển dịch vụ tài chính, ngân hàng

Tăng cường kỷ luật tài chính. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả điều hành thu chi ngân sách. Huy động, sử dụng hiệu quả vốn từ ngân sách Trung ương, địa phương và các nguồn vốn khác cho các dự án hạ tầng trọng điểm. Thực hiện các giải pháp tăng thu bền vững, đa dạng hóa nguồn thu; kiểm soát chặt chẽ chi thường xuyên, tiết kiệm chi theo hướng tăng chi đầu tư phát triển. Cơ cấu lại ngân sách theo hướng tăng chi cho đầu tư và an sinh.

Thực hiện đồng bộ các giải pháp điều hành lãi suất, tín dụng; tập trung vốn tín dụng cho sản xuất, kinh doanh và lĩnh vực ưu tiên, hỗ trợ doanh nghiệp vượt khó, bảo đảm an sinh xã hội. Nâng cao năng lực quản trị các tổ chức tín dụng theo chuẩn mực quốc tế, cải thiện môi trường kinh doanh ngân hàng, đơn giản thủ tục giúp người dân, doanh nghiệp tiếp cận dễ dàng hơn. Đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt, đa dạng hóa sản phẩm công nghệ ngân hàng.

(7) Đẩy mạnh thu hút đầu tư, phát triển các thành phần kinh tế và các loại thị trường

Tập trung huy động các nguồn vốn đầu tư phát triển (ngân sách địa phương, Trung ương và xã hội hóa); xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn cho từng giai đoạn, sử dụng vốn công hiệu quả, ưu tiên các công trình

trọng điểm, kết nối vùng, có tác động lan tỏa. Tăng cường thâm định, kiểm tra, giám sát để bảo đảm vốn đầu tư công sử dụng đúng mục tiêu và tiến độ. Ưu tiên thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp, dịch vụ và nông sản có lợi thế (điện - điện tử - công nghệ cao - hỗ trợ; chế biến nông - lâm sản); khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào các địa phương vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Đẩy nhanh giải phóng mặt bằng, hoàn thiện hạ tầng ngoài hàng rào KCN, CCN để phục vụ dự án, kịp thời xử lý kiến nghị của nhà đầu tư. Thực hiện hiệu quả cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư - kinh doanh; nâng cao năng lực xúc tiến đầu tư. Phấn đấu đến năm 2030 có trên 20 nghìn doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh.

Phát triển kinh tế tư nhân trở thành “một động lực quan trọng nhất” của nền kinh tế, là lực lượng tiên phong thúc đẩy tăng trưởng (đặc biệt các ngành mũi nhọn), khuyến khích đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trong doanh nghiệp. Hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng sản xuất, đa dạng hóa thị trường, xây dựng thương hiệu. Phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã của tỉnh năng động, hiệu quả, bền vững, tăng cường liên kết giữa tổ chức kinh tế tập thể với các tổ chức thuộc thành phần kinh tế khác, đặc biệt là liên kết với doanh nghiệp; khuyến khích hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp. Đồng thời, hình thành và phát triển đồng bộ các loại thị trường: Hàng hóa, tài chính - tiền tệ, bất động sản, khoa học - công nghệ, lao động; phân bổ các nguồn lực hiệu quả để thúc đẩy kinh tế năng động, bền vững. Tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới phương thức hoạt động, nâng cao năng lực tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập.

2.2. Phát triển kết cấu hạ tầng bảo đảm đồng bộ, từng bước hiện đại

Phát triển hạ tầng giao thông: Tiếp tục xây dựng các công trình kết nối Thái Nguyên với các tỉnh Tuyên Quang, Lạng Sơn, Cao Bằng; đường Hồ Núi Cốc; hoàn thành đầu tư dự án cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới, Chợ Mới - Bắc Kạn; đầu tư xây dựng cao tốc Thái Nguyên (Bắc Kạn) - Cao Bằng, đường Vành đai V theo quy hoạch; đề nghị Trung ương bổ sung quy hoạch và thực hiện đầu tư cao tốc Lạng Sơn - Thái Nguyên - Tuyên Quang; quan tâm đầu tư hạ tầng giao thông để kết nối các xã, liên xã, nhất là đối với các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa.

Đầu tư các KCN Sông Công II giai đoạn 2, Phú Bình, Yên Bình 2&3, Thượng Đình, Thanh Bình II, Chợ Mới 1 đến 5, đô thị - dịch vụ Tây Phổ Yên, CNTT tập trung Yên Bình. Phát triển hạ tầng điện: Các trạm biến áp 500kV, 220kV, 110kV và các đường dây theo quy hoạch, hệ thống cấp điện nông thôn.

Xây dựng đô thị thông minh, bền vững: Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, bao gồm viễn thông - công nghệ thông tin; duy trì đứng top cao cả nước về Chính quyền số, tạo bước đột phá hạ tầng số. Triển khai các chương trình quốc gia về phát triển đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu, nâng cao chất

lượng đô thị hiện có. Hệ thống bưu chính hoàn thiện, nâng cao dịch vụ số cấp xã, xây dựng trung tâm bưu chính vùng tại Thái Nguyên.

Củng cố hạ tầng phòng, chống thiên tai - thích ứng với biến đổi khí hậu; quan tâm đầu tư xây dựng hệ thống đê, hồ chứa nước, công trình phòng, chống lũ¹⁷. Đầu tư hệ thống cấp nước, đảm bảo 100% đô thị và 80% nông thôn có nước sạch theo quy chuẩn; bố trí hệ thống chữa cháy theo quy hoạch.

2.3. Đẩy mạnh phát triển, tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo

Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa XIII về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Đổi mới căn bản quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ, tháo gỡ các nút thắt, rào cản trong hoạt động khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, trọng tâm là đổi mới cơ chế tài chính, cơ chế tự chủ, tạo thuận lợi nhất cho phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số; đẩy mạnh phát triển đồng bộ chính quyền số, nền kinh tế số và xã hội số. Tăng cường đầu tư và nâng cao hiệu quả đầu tư phát triển tiềm lực khoa học, công nghệ, nhất là các công nghệ mũi nhọn, hạ tầng số, cơ sở dữ liệu lớn. Hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp, khu vực tư nhân tham gia đầu tư phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo.

Cụ thể hoá và thực hiện đồng bộ pháp luật, cơ chế, chính sách đột phá để thúc đẩy nhanh quá trình tiếp thu, chuyển giao, ứng dụng sáng tạo, làm chủ các công nghệ tiên tiến, nhất là trí tuệ nhân tạo, kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; khai thác có hiệu quả cơ hội và thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đặc biệt là công nghệ lõi, công nghệ nguồn, công nghệ cao; tiến tới làm chủ về công nghệ ở những lĩnh vực then chốt.

Phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, trong đó doanh nghiệp là trung tâm, viện nghiên cứu và trường đại học là chủ thể nghiên cứu mạnh, Nhà nước đóng vai trò kiến tạo. Thúc đẩy liên kết với hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, ngành, vùng, khu vực.

Thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách, giải pháp mạnh, đột phá để thu hút và trọng dụng nhân tài (trong và ngoài nước), đặc biệt nhân tài trong lĩnh vực khoa học, công nghệ đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế số và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

2.4. Tăng cường công tác quản lý tài nguyên, khoáng sản, bảo vệ môi trường; phòng, chống thiên tai và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu

¹⁷ Xây đê sông Cầu, đê Mo Linh, đê bao Kim Sơn, kè chống sạt lở sông Cầu, tràn Thác Huống 2, xây hồ Nghinh Tường; công trình thoát lũ hạ du Núi Cốc; chống bồi lắng hồ Ba Bể, sạt lở sông Năng...

Quản lý hiệu quả tài nguyên thiên nhiên: Công khai, minh bạch trong cấp phép khai thác; tiết kiệm, không lãng phí trong sử dụng đất, khoáng sản; bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên nước và rừng. Thực hiện nghiêm các quy định pháp luật về đất đai: quy hoạch, thu hồi, giao, cho thuê, chuyển đổi mục đích đất phải đúng quy trình, tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ dự án đầu tư. Tiếp tục quy hoạch và quản lý tốt đất rừng, đất nông nghiệp, hạn chế tối đa chuyển sang đất phi nông nghiệp. Khai thác an toàn, bền vững khoáng sản, tiến tới công bố dự án khai thác có hàm lượng chế biến trong nước cao, giảm nhập khẩu nguyên liệu.

Bảo vệ môi trường: Nâng cao hiệu lực công tác quan trắc, giám sát môi trường; siết chặt kiểm tra xử lý vi phạm về xả thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt. Phát triển kinh tế gắn với quy hoạch, công nghệ xanh; xử lý tốt các vấn đề về môi trường, không để hình thành các điểm nóng về ô nhiễm môi trường. Nâng cao tỷ lệ thu gom - xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn. Tiếp tục thực hiện các đề án tăng cường xử lý chất thải theo quy chuẩn, giảm thiểu tác động đến cảnh quan - sức khỏe cộng đồng.

Phòng, chống thiên tai, cháy rừng: Xây dựng phương án chủ động và ứng phó hiệu quả (4 tại chỗ); nâng cấp công trình phòng hộ (đê điều, kè chống lũ), xây dựng mới các công trình thoát nước tại các vùng trũng; đầu tư hệ thống báo động, dự báo thiên tai hiện đại; tuyên truyền, tập huấn cộng đồng nâng cao ý thức phòng, chống thiên tai, cháy rừng.

3. Phát triển mạnh mẽ, toàn diện các lĩnh vực văn hóa - xã hội

3.1. Phát triển giáo dục, đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả chủ trương, nghị quyết của Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, trọng tâm là Nghị quyết của Bộ Chính trị khóa XIII về đột phá phát triển giáo dục, đào tạo. Xây dựng môi trường giáo dục nền nếp, kỷ cương, an toàn, lành mạnh. Nâng cao chất lượng giáo dục ở các cấp học, chú trọng giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, ý thức chấp hành pháp luật cho học sinh; gắn kết giáo dục gia đình, nhà trường và xã hội. Quan tâm thu hút các nguồn lực đầu tư cho giáo dục và đào tạo, tăng cường phổ cập giáo dục, trong đó tập trung thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Tiếp tục thực hiện rà soát, sắp xếp, điều chỉnh lại quy mô trường, lớp, học sinh một cách hợp lý, thu gọn lại các điểm trường lẻ.

Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo đầu tư, nâng cấp, mở rộng không gian phát triển của Đại học Thái Nguyên, đảm bảo vai trò Đại học Thái Nguyên là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học của vùng, đào tạo các lĩnh vực trọng điểm; đưa Thái Nguyên trở thành khu vực nghiên cứu - đào tạo, phát triển nguồn nhân lực nhằm phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của

tỉnh, phát triển nhân lực chất lượng cao cho toàn vùng trung du và miền núi Bắc Bộ.

Đầu tư nguồn lực, củng cố chất lượng đào tạo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, tập trung cho các nghề trọng điểm, các nghề mới đáp ứng nhu cầu nhân lực cho cuộc cách mạng Công nghiệp lần thứ tư; tăng cường liên kết giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp, đẩy mạnh đào tạo theo đơn đặt hàng, theo địa chỉ và nhu cầu phát triển; đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nhân lực chất lượng cao trên cơ sở kết hợp nguồn lực giữa doanh nghiệp và các chính sách ưu đãi của Nhà nước nhằm tận dụng nguồn lực sẵn có trên địa bàn. Đẩy mạnh hoạt động tư vấn, định hướng nghề nghiệp, giới thiệu việc làm, kết nối cung - cầu lao động; gắn kết đào tạo với nhu cầu thị trường lao động.

3.2. Thực hiện tốt các chính sách xã hội, nâng cao đời sống Nhân dân

Chú trọng và tập trung phát triển kinh tế - xã hội toàn diện, nhanh, bền vững, gắn với bảo đảm an sinh xã hội; quan tâm đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn; hỗ trợ, tạo điều kiện để đồng bào dân tộc thiểu số tiếp cận bình đẳng nguồn lực, cơ hội phát triển và hưởng thụ đầy đủ, công bằng các dịch vụ xã hội. Tăng cường số lượng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ là người dân tộc thiểu số.

Tiếp tục hoàn thiện hạ tầng giao thông kết nối khu vực khó khăn với các trung tâm đô thị, hành lang kinh tế. Triển khai có hiệu quả các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn.

Tăng cường việc triển khai chương trình dạy nghề cho người trong độ tuổi lao động; hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động thuộc hộ nghèo, dân tộc thiểu số. Phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh bảo đảm phù hợp về số lượng, quy mô, cơ cấu, loại hình cơ sở; tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp xã hội.

Triển khai hiệu quả các chính sách đối với người có công, tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp. Nâng cao hiệu quả công tác trợ giúp xã hội, bảo trợ xã hội, thực hiện tốt các chính sách trợ giúp thường xuyên và đột xuất đối với các đối tượng yếu thế.

3.3. Phát triển sự nghiệp y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân

Triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết của Bộ Chính trị khóa XIII về đột phá trong công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân; xây dựng và phát triển hệ thống y tế tỉnh Thái Nguyên theo hướng hiện đại và bền vững, phát triển đồng bộ, chất lượng, hiệu quả và hội nhập quốc tế, hướng đến mục tiêu trọng tâm là nâng cao sức khỏe cộng đồng nhằm bảo đảm công bằng, hiệu quả trong bảo vệ, chăm sóc sức khỏe Nhân dân; nâng cao sức khỏe người dân về

thể chất, tinh thần, tầm vóc, tuổi thọ và chất lượng cuộc sống. Giảm tỷ lệ mắc bệnh, tử vong do bệnh, dịch bệnh.

Phát triển nhanh các dịch vụ y tế chất lượng cao, xã hội hóa đầu tư một số bệnh viện với dịch vụ chất lượng cao. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả công tác phòng, chống dịch, thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát dịch bệnh, chăm lo bảo vệ sức khỏe Nhân dân, sẵn sàng ứng phó có hiệu quả với các dịch bệnh trong tương lai.

Xây dựng đội ngũ cán bộ y tế có phẩm chất đạo đức tốt, đủ năng lực đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân. Thu hút nhân lực y tế có trình độ chuyên sâu về công tác lâu dài tại địa phương, đặc biệt là tại y tế cấp cơ sở, vùng khó khăn.

3.4. Xây dựng, phát triển văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc gắn với mục tiêu phát triển con người

Phát triển toàn diện và đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, môi trường văn hóa, đời sống văn hóa, nhất là ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh. Phát triển văn hóa, nâng cao hiệu quả công tác gia đình bảo đảm giữ gìn bản sắc của vùng đất và con người Thái Nguyên. Tổ chức triển khai hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035.

Phát huy hiệu quả các giá trị lịch sử, văn hóa, truyền thống cách mạng; khơi dậy niềm tự hào, ý thức trách nhiệm, tinh thần tự lực, tự cường, khát vọng vươn lên của cán bộ, đảng viên và toàn thể Nhân dân để trở thành động lực phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tập trung xây dựng, từng bước hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao. Quan tâm bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa của tỉnh; ưu tiên tu bổ, tôn tạo các di tích đã xếp hạng bị xuống cấp, các di tích gắn với phát triển du lịch bền vững.

Tiếp tục xây dựng và phát triển thể dục thể thao quần chúng nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng cường thể lực, trí lực cho Nhân dân phục vụ lao động, sản xuất, học tập, công tác; đổi mới, nâng cao chất lượng hệ thống phát hiện, đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng vận động viên thi đấu thể thao thành tích cao, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm các môn thể thao truyền thống, thế mạnh của tỉnh, các môn có khả năng giành huy chương tại các giải vô địch quốc gia, đại hội thể thao toàn quốc, khu vực, châu lục và quốc tế

3.5. Phát triển thông tin, truyền thông, đẩy mạnh chuyển đổi số

Phát triển mạnh mẽ báo chí, truyền thông đa phương tiện, đa nền tảng, tăng cường truyền thông chính sách, chú trọng phát triển thông tin điện tử; ứng dụng công nghệ Internet kết nối vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), công nghệ chuỗi khối (Block chain) trong thu thập và xử

lý thông tin, sản xuất chương trình; tăng cường quản lý truyền thông trên nền tảng số. Phát triển mạng bưu chính đồng bộ, hiện đại, gắn kết giữa thế giới thực và thế giới số, trở thành một trong những hạ tầng thiết yếu của tỉnh và của nền kinh tế số. Phát triển mạng viễn thông băng rộng, đặc biệt là mạng 5G bảo đảm dung lượng lớn, tốc độ cao, công nghệ hiện đại, hạ tầng Internet kết nối vạn vật (IoT) được tích hợp rộng rãi bảo đảm phát triển hài hòa, phục vụ tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tiếp tục thực hiện các giải pháp xây dựng và phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, thúc đẩy hoạt động sản xuất, kinh doanh theo hướng ứng dụng công nghệ số, hình thành các doanh nghiệp công nghệ số có sức cạnh tranh trên thị trường. Thường xuyên rà soát, sửa đổi kịp thời các quy định không còn phù hợp, tạo hành lang cho các mô hình kinh tế mới như kinh tế chia sẻ, kinh tế tuần hoàn, trí tuệ nhân tạo... bảo đảm khung pháp lý không trở thành rào cản của sự phát triển. Quan tâm đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số; phát triển Thái Nguyên thành trung tâm chuyển đổi số của vùng. Huy động và lồng ghép nguồn lực từ các chương trình, đề án có liên quan, nguồn đầu tư của doanh nghiệp, cộng đồng và các nguồn kinh phí hợp pháp khác thông qua các chính sách khuyến khích, thu hút doanh nghiệp công nghệ số để thực hiện chuyển đổi số.

Tăng cường quản lý an ninh mạng, bảo mật thông tin và an toàn dữ liệu; phòng, chống hiệu quả các hoạt động phá hoại, thâm nhập hệ thống quản lý, điều hành chính quyền điện tử; tham gia chia sẻ dữ liệu quản lý công dân trong một số lĩnh vực công trực tuyến như: Định danh điện tử, lưu trữ và truy xuất thông tin người dân.

3.6. Thực hiện tốt công tác dân tộc và tôn giáo bảo đảm bình đẳng, đoàn kết, vì sự phát triển chung của tỉnh

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về dân tộc, tôn giáo. Thực hiện tốt công tác dân tộc, tôn giáo theo nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp đỡ nhau cùng phát triển, góp phần tăng cường gắn kết khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Triển khai hiệu quả các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về tôn giáo. Bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người theo quy định của pháp luật. Phát huy giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của tôn giáo vào giữ gìn và nâng cao đạo đức truyền thống xã hội, xây dựng đời sống văn hóa ở các khu dân cư, góp phần ngăn chặn các tệ nạn xã hội.

Thực hiện đầy đủ chính sách dân tộc, quan tâm đầu tư cơ sở hạ tầng, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân vùng dân tộc thiểu số, miền núi. Xây dựng và củng cố hệ thống chính trị cơ sở ở vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống; bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội;

củng cố niềm tin của đồng bào dân tộc thiểu số đối với các cấp ủy đảng, chính quyền.

4. Tăng cường công tác quốc phòng, an ninh; thực hiện tốt công tác đối ngoại

4.1. Công tác quốc phòng, quân sự địa phương

Tiếp tục thực hiện Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Nâng cao chất lượng tổng hợp và khả năng sẵn sàng chiến đấu, xây dựng lực lượng vũ trang địa phương vững mạnh toàn diện “Mẫu mực, tiêu biểu”, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh; kết hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững mạnh. Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương. Tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác huấn luyện, diễn tập, giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh.

4.2. Công tác bảo đảm an ninh, trật tự

Chủ động nắm chắc tình hình, phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh làm thất bại âm mưu, ngăn chặn hoạt động chống phá của các thế lực thù địch; bảo đảm an ninh trên các lĩnh vực, không để xảy ra đột xuất, bất ngờ. Đẩy mạnh phòng, chống, kiềm chế sự gia tăng của các loại tội phạm, tệ nạn xã hội; kịp thời phát hiện, xử lý hài hòa các vấn đề phức tạp về an ninh, trật tự, không để phát sinh thành “điểm nóng”. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về an ninh, trật tự gắn với tiếp tục triển khai quyết liệt Đề án 06/CP của Chính phủ. Triển khai đồng bộ các giải pháp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, kiềm chế tai nạn và ùn tắc giao thông; nâng cao hiệu quả công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ. Đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc. Tiếp tục xây dựng lực lượng Công an nhân dân thực sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới, nhất là lực lượng cấp cơ sở.

4.3. Triển khai hiệu quả hoạt động đối ngoại

Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế trong tình hình mới; đẩy mạnh công tác đối ngoại gắn với phát triển kinh tế - xã hội toàn diện, hiệu quả, thực chất, tăng cường thu hút nguồn lực phục vụ phát triển bền vững của địa phương. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại nhân dân; đẩy mạnh thực hiện công tác ngoại giao văn hóa và thông tin đối ngoại, đa dạng hóa các hình thức thông tin, tuyên truyền, quảng bá về địa phương. Tiếp tục làm sâu sắc hơn quan hệ hợp tác với một số tỉnh, thành phố của các nước có quan hệ hợp tác với Thái

Nguyên, các tổ chức quốc tế, các nhà đầu tư nước ngoài. Xúc tiến việc mở rộng, thiết lập quan hệ hợp tác mới giữa tỉnh Thái Nguyên với các địa phương nước ngoài có nét tương đồng với tỉnh. Tăng cường hợp tác, liên kết với các tỉnh trong Vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Thủ đô Hà Nội, các tỉnh Vùng đồng bằng sông Hồng và các tỉnh, thành phố khác trong cả nước.

*

* *

Với phương châm **“Đoàn kết - Dân chủ - Kỷ cương - Sáng tạo - Phát triển”**, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên, nhiệm kỳ 2025 - 2030 là đại hội trí tuệ, dân chủ thể hiện quyết tâm cao của Đảng bộ, chính quyền và Nhân dân các dân tộc trong tỉnh phấn đấu vượt qua mọi khó khăn, thách thức, thực hiện thắng lợi các mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ trong nhiệm kỳ 2025 - 2030, xây dựng tỉnh Thái Nguyên phát triển nhanh và bền vững.

PHỤ LỤC 1

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU NHIỆM KỲ 2020 - 2025 TỈNH THÁI NGUYÊN VÀ BẮC KẠN

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

(1) Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân: Thái Nguyên ước đạt 7,35%/năm, cao hơn bình quân chung của cả nước; Bắc Kạn ước đạt 6,58%/năm, đạt mục tiêu Nghị quyết của Đại hội tỉnh đề ra.

(2) Cơ cấu kinh tế năm 2025: Thái Nguyên - Công nghiệp, xây dựng 56,5%; dịch vụ và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 34%; nông, lâm nghiệp, thủy sản 9,5%. Bắc Kạn - Công nghiệp, xây dựng 17,9% ; dịch vụ và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 55,9%; nông, lâm nghiệp, thủy sản 26,2%;

(3) Giá trị sản xuất công nghiệp: Thái Nguyên tăng bình quân 8%/năm; Bắc Kạn tăng bình quân 10,9%/năm.

(4) Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản: Thái Nguyên tăng bình quân đạt 3,8%/năm, vượt mục tiêu nghị quyết đề ra 0,3 điểm phần trăm; Bắc Kạn tăng 4,5%/năm.

(5) Giá trị xuất khẩu trên địa bàn: Thái Nguyên tăng bình quân 4,5%/năm; Bắc Kạn tăng bình quân 38,7%/năm.

(6) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (*không bao gồm thu tiền sử dụng đất và thu từ hoạt động xổ số kiến thiết*): Thái Nguyên tăng bình quân 7,24%/năm; Bắc Kạn tăng bình quân 0,8%/năm.

(7) GRDP bình quân đầu người năm 2025 tỉnh Thái Nguyên đạt 132 triệu đồng, thu nhập bình quân đầu người đạt 65 triệu đồng. GRDP bình quân đầu người năm 2025 tỉnh Bắc Kạn đạt 62,7 triệu đồng, thu nhập bình quân đầu người đạt 39 triệu đồng.

(8) Năm 2025: Thái Nguyên có 95,04% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, 07 đơn vị cấp huyện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và đạt chuẩn nông thôn mới; Bắc Kạn có 30% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, 01 thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

(9) Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia năm 2025: Thái Nguyên đạt 90,04%, Bắc Kạn đạt 54,48%. Tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số được học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú: Thái Nguyên đạt 8%, Bắc Kạn đạt 6,83%.

(10) Năm 2025 tỷ lệ gia đình văn hóa: Thái Nguyên đạt 95%, Bắc Kạn đạt 93%; tỷ lệ xóm, phố văn hóa Thái Nguyên đạt 98%, Bắc Kạn đạt 90,8%; tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa Thái Nguyên đạt 95%, Bắc Kạn đạt 88%.

(11) Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế đến năm 2025 hai tỉnh đều đạt 100%. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế năm 2025 Thái Nguyên đạt 95,25%, Bắc Kạn đạt 97%.

(12) Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2025: Thái Nguyên đạt 76,5%, Bắc Kạn đạt 55%; trong đó tỷ lệ có bằng cấp, chứng chỉ Thái Nguyên đạt 36,8%, Bắc Kạn đạt 34%. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị năm 2025: Thái Nguyên dưới 3%, Bắc Kạn dưới 2%.

(13) Tỷ lệ hộ nghèo Thái Nguyên giảm bình quân 1,15%/năm; Bắc Kạn giảm bình quân 2,47%/năm.

(14) Tỷ lệ che phủ rừng năm 2025: Thái Nguyên đạt trên 46%, Bắc Kạn đạt trên 72,9%. Tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh năm 2025: Thái Nguyên đạt 98%, Bắc Kạn đạt 98,5%.

(15) Chỉ tiêu kết nạp đảng mới, bình quân hằng năm: Thái Nguyên đạt tỷ lệ 3,12%, Bắc Kạn đạt tỷ lệ 2,72% so với tổng số đảng viên của Đảng bộ tỉnh đầu nhiệm kỳ. Tỷ lệ tổ chức cơ sở đảng xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: Thái Nguyên đạt 96,01%, Bắc Kạn đạt trên 96,1%. Tỷ lệ đảng bộ cấp trên cơ sở xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: Thái Nguyên đạt 98,33%; Bắc Kạn đạt 97,7%. Tỷ lệ đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: Thái Nguyên đạt 95,11%; Bắc Kạn đạt 96,4%.

II. CHI TIẾT KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU NHIỆM KỲ 2020 - 2025

STT	Mục tiêu, chỉ tiêu	Nghị quyết Đại hội của Đảng bộ tỉnh	Kết quả thực hiện	Đánh giá
I	TỈNH THÁI NGUYÊN			
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân	8%/năm	7,35%/năm	Không đạt
2	Cơ cấu kinh tế năm 2025: Công nghiệp, xây dựng - Dịch vụ - Nông, lâm nghiệp, thủy sản	61% - 31% - 8%	56,5% - 34% - 9,5%	Tích cực
3	Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân	9%/năm	8%/năm	Không đạt
4	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng bình quân	3,5%/năm	3,8%/năm	Vượt mục tiêu
5	Giá trị xuất khẩu trên địa bàn tăng bình quân	8,6%/năm	4,5%/năm	Không đạt
-	Trong đó, xuất khẩu địa phương	11%/năm	8,6%/năm	Không đạt

STT	Mục tiêu, chỉ tiêu	Nghị quyết Đại hội của Đảng bộ tỉnh	Kết quả thực hiện	Đánh giá
	tăng bình quân			
6	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (<i>không bao gồm thu tiền sử dụng đất và thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</i>) tăng bình quân	10%/năm	7,24%/năm	Không Đạt
7	GRDP bình quân đầu người năm 2025	150 triệu đồng	132 triệu đồng	Không đạt
-	Thu nhập bình quân đầu người	100 triệu đồng	65 triệu đồng	Không đạt
8	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	95%	95,04%	Vượt mục tiêu
-	Số đơn vị cấp huyện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	06	07	Vượt mục tiêu
9	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia năm 2025	90%	90,4%	Vượt mục tiêu
-	Tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số được học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú	8%	8%	Đạt mục tiêu
10	Tỷ lệ gia đình văn hóa	90%	95%	Vượt mục tiêu
-	Tỷ lệ xóm, phố văn hóa	80%	98%	Vượt mục tiêu
-	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa	90%	95%	Vượt mục tiêu
11	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế (<i>theo bộ tiêu chí mới</i>) đến năm 2025	95%	100%	Vượt mục tiêu
-	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế năm 2025	>98,5%	95,25%	Không đạt
12	Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2025	75%	76,5%	Vượt mục tiêu

STT	Mục tiêu, chỉ tiêu	Nghị quyết Đại hội của Đảng bộ tỉnh	Kết quả thực hiện	Đánh giá
-	Trong đó có bằng cấp, chứng chỉ	32%	36,8%	Vượt mục tiêu
-	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị năm 2025	<3%	<3%	Đạt mục tiêu
13	Tỷ lệ hộ nghèo giai đoạn 2021-2025 giảm bình quân	1%/năm	1,15%/năm	Vượt mục tiêu
14	Tỷ lệ che phủ rừng năm 2025	46%	>46%	Đạt mục tiêu
-	Tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh năm 2025	98%	98%	Đạt mục tiêu
15	Tỷ lệ đảng viên kết nạp hằng năm so với tổng số đảng viên của Đảng bộ tỉnh đầu nhiệm kỳ	2,5%	3,12%	Vượt mục tiêu
-	Tỷ lệ tổ chức cơ sở đảng xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	80%	96,01%	Vượt mục tiêu
-	Tỷ lệ đảng bộ cấp trên cơ sở xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	80%	98,33%	Vượt mục tiêu
-	Tỷ lệ đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	80%	95,11%	Vượt mục tiêu
II	TỈNH BẮC KẠN			
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP bình quân giai đoạn	6,5% - 7,0%/năm	6,58%/năm	Đạt mục tiêu
2	Tốc độ tăng trưởng Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3,5%	3,9%/năm	Vượt mục tiêu
3	Tốc độ tăng trưởng Công nghiệp	12,8% - 13%	10,4%/năm	Không đạt
4	Tốc độ tăng trưởng Xây dựng	7,5%	8,0%/năm	Vượt mục tiêu
5	Tốc độ tăng trưởng Dịch vụ	7,0%	7,3%/năm	Vượt mục tiêu
6	Tỷ trọng Nông, lâm nghiệp và	26,2%	26,2%	Đạt mục tiêu

STT	Mục tiêu, chỉ tiêu	Nghị quyết Đại hội của Đảng bộ tỉnh	Kết quả thực hiện	Đánh giá
	thủy sản			
7	Tỷ trọng Công nghiệp và Xây dựng	18,5%	17,9%	Đạt mục tiêu
8	Tỷ trọng Dịch vụ	53,0%	53,0%	Đạt mục tiêu
9	Tỷ trọng Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	2,3%	2,9%	Đạt mục tiêu
10	GRDP bình quân đầu người đến năm cuối nhiệm kỳ	62,0 triệu đồng	62,7 triệu đồng	Vượt mục tiêu
11	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đến năm cuối nhiệm kỳ	1.100 tỷ đồng	1.135 tỷ đồng	Vượt mục tiêu
12	Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với GRDP	5,2-5,3%	5,4%	Đạt mục tiêu
13	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người/năm	500 kg/năm	545 kg/năm	Vượt mục tiêu
14	Diện tích trồng rừng bình quân	3.500 ha/năm	4.776 ha/năm	Vượt mục tiêu
15	Tỷ lệ che phủ rừng	72,9%	72,9%	Đạt mục tiêu
16	Xây dựng thành phố Bắc Kạn cơ bản đạt các tiêu chí đô thị loại II	Cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại II năm 2025	Phê duyệt QHC xây dựng; Thành lập phường thuộc thành phố Bắc Kạn	Không đạt mục tiêu
17	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	56	29	Không đạt
18	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (lũy kế)	17	4	Không đạt
19	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (lũy kế)	6	0	Không đạt
20	Số thôn đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	174	82	Không đạt
21	Tiêu chí nông thôn mới đạt được	13 tiêu chí	13,11 tiêu chí	Đạt mục tiêu

STT	Mục tiêu, chỉ tiêu	Nghị quyết Đại hội của Đảng bộ tỉnh	Kết quả thực hiện	Đánh giá
	bình quân trên 01 xã cuối nhiệm kỳ			
22	Số hợp tác xã thành lập mới	150	150	Đạt mục tiêu
23	Sản phẩm OCOP trở lên đạt 3 - 4 sao đến năm 2025 (lũy kế)	200	245	Vượt mục tiêu
24	Sản phẩm đạt 5 sao (lũy kế)	≥ 2	4	Vượt mục tiêu
25	Hoàn thành đường quốc lộ 3 mới từ Chợ Mới đến thành phố Bắc Kạn.	Hoàn thành	Không hoàn thành	Không đạt
26	Hoàn thành đường từ thành phố Bắc Kạn đi hồ Ba Bể	Hoàn thành	Hoàn thành	Đạt mục tiêu
27	Tốc độ tăng tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ bình quân	11,5%/năm	15,0%/năm	Vượt mục tiêu
28	Tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ	11.200 tỷ đồng	11.200 tỷ đồng	Đạt mục tiêu
29	Tốc độ tăng kim ngạch xuất nhập khẩu bình quân	10,0%/năm	21,1%/năm	Vượt mục tiêu
30	Di sản Ba Bể - Na Hang được Tổ chức giáo dục, khoa học và văn hóa Liên hợp quốc công nhận là di sản thiên nhiên thế giới	Hoàn thành năm 2025	Chưa thực hiện	Không đạt
31	Tỷ lệ số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia	98,5%	98,5%	Đạt mục tiêu
32	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	98,5%	98,5%	Đạt mục tiêu
33	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch	50%	44,61%	Không đạt
34	Tỷ lệ rác thải tại đô thị được thu gom xử lý	$\geq 92\%$	92,8%	Đạt mục tiêu
35	Tỷ lệ rác thải nông thôn được thu gom xử lý	$\geq 40\%$	59,8%	Đạt mục tiêu
36	Duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, xóa mù chữ			Đạt mục tiêu
37	Tỷ lệ tốt nghiệp THPT	$>90\%$	$>97\%$	Đạt mục tiêu

STT	Mục tiêu, chỉ tiêu	Nghị quyết Đại hội của Đảng bộ tỉnh	Kết quả thực hiện	Đánh giá
38	Số trường đạt chuẩn quốc gia tăng thêm	60	66	Vượt mục tiêu
39	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	1,0%	1,0%	Đạt mục tiêu
40	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (thể cân nặng theo tuổi)	$\leq 17\%$	$\leq 15,0\%$	Đạt mục tiêu
41	Tỷ lệ bác sĩ/vạn dân	$\geq 17\%$	17,0%	Đạt mục tiêu
42	Tỷ lệ số xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	100%	100%	Đạt mục tiêu
43	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	98,0%	98,0%	Đạt mục tiêu
44	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	$\geq 50\%$	55%	Vượt mục tiêu
45	Số lao động được tạo việc làm bình quân	6.400 người/năm	6.999 người/năm	Vượt mục tiêu
46	Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân năm	2-2,5%/năm	2,47%/năm	Vượt mục tiêu
47	Tỷ lệ giảm nghèo tại các huyện nghèo	3,5-4%/năm	3,67%/năm	Đạt mục tiêu
48	Tỷ lệ gia đình văn hóa	88%	93%	Vượt mục tiêu
49	Tỷ lệ khu dân cư văn hóa	86%	90,8%	Vượt mục tiêu
50	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có Đài truyền thanh cơ sở hoạt động tốt	100%	100%	Đạt mục tiêu
51	Tỷ lệ cơ quan hành chính nhà nước có cơ cấu công chức phù hợp với vị trí việc làm	100%	100%	Đạt mục tiêu
52	Tỷ lệ cán bộ cấp xã có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên	100%	100%	Đạt mục tiêu
53	Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình của tỉnh	90%	90%	Đạt mục tiêu
55	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI tăng bình quân hằng năm	01 bậc	01 bậc	Đạt mục tiêu
56	Tỷ lệ tuyển quân hằng năm	100%	100%	Đạt mục tiêu

STT	Mục tiêu, chỉ tiêu	Nghị quyết Đại hội của Đảng bộ tỉnh	Kết quả thực hiện	Đánh giá
57	Tỷ lệ bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh hằng năm	100%	100%	Đạt mục tiêu
58	Tổ chức diễn tập KVPT tỉnh, huyện; diễn tập chiến đấu phòng thủ xã, phường, thị trấn	100%	100%	Đạt mục tiêu
59	Chỉ tiêu động viên quân nhân dự bị và phương tiện kỹ thuật	100%	100%	Đạt mục tiêu
60	Tỷ lệ xây dựng lực lượng dân quân tự vệ cấp tỉnh trên tổng dân số	3,5%	3,27%	Không đạt
61	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố	$\geq 80\%$	90,89%	Vượt mục tiêu
62	Giảm tỷ lệ tội phạm về trật tự xã hội	5%	11,8%	Vượt mục tiêu
63	Giảm cả 3 tiêu chí về tai nạn giao thông	Giảm cả 3 tiêu chí	Giảm cả 3 tiêu chí	Đạt mục tiêu
64	Phấn đấu đến năm 2025, 100% cơ quan hành chính nhà nước có cơ cấu công chức phù hợp với vị trí việc làm.	100%	Đạt khoảng 98%	Không đạt
65	Phấn đấu đến năm 2025, 100% cán bộ cấp xã có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên.	100%	Đạt chỉ tiêu	Đạt mục tiêu
66	Phấn đấu mỗi năm kết nạp từ 1.000 đảng viên trở lên	1.000 đảng viên/năm	Trung bình kết nạp 984 đảng viên/năm (98%)	Không đạt
67	Có 80% tổ chức cơ sở đảng trở lên hoàn thành tốt nhiệm vụ	$\geq 80\%$	96,1%	Vượt mục tiêu
68	Tỷ lệ đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ đạt 80% trở lên	$\geq 80\%$	96,4%	Vượt mục tiêu

PHỤ LỤC 2

thuyết minh các chỉ tiêu chủ yếu giai đoạn 2026 - 2030

I. LĨNH VỰC KINH TẾ

1. Chỉ tiêu tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) giai đoạn 2026 - 2030

Trên cơ sở xu hướng kết quả phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 và đánh giá về tiềm năng, cơ hội phát triển của tỉnh trong giai đoạn tới, dự kiến có **03 kịch bản** tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2026-2030 bao gồm: Kịch bản 1 tăng **7%**; Kịch bản 2 tăng **8,5%**; Kịch bản 3 tăng **10,5%**.

Kịch bản lựa chọn: Kịch bản 3: Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) giai đoạn 2026-2030 đạt bình quân **10,5%/năm**.

(Có tổng hợp phương án tăng trưởng giai đoạn 2026 - 2030 tại Phụ lục 2.1 gửi kèm)

2. Về tăng trưởng các ngành, lĩnh vực

Để hoàn thành mục tiêu tăng trưởng giai đoạn 2026-2030 đạt 10,5%, kịch bản tăng trưởng của các ngành, lĩnh vực giai đoạn 2026-2030 cụ thể như sau:

- Lĩnh vực Công nghiệp - xây dựng tăng bình quân **11,7%/năm**;
- Lĩnh vực Dịch vụ tăng bình quân **9,5%/năm**.
- Lĩnh vực Nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng bình quân **4%/năm**;

Như vậy, lĩnh vực công nghiệp - xây dựng phải đạt mức tăng trưởng rất cao trong bối cảnh quy mô sản xuất công nghiệp hiện nay đã tương đối lớn; ngành dịch vụ phải đạt mức tăng trưởng cao.

Trong lịch sử phát triển của tỉnh (Thái Nguyên), giai đoạn 2013-2017, Tập đoàn Samsung triển khai đầu tư hơn **6 tỷ USD** trên nền quy mô kinh tế nhỏ (quy mô GRDP năm 2013 khoảng 37,4 nghìn tỷ đồng, tương đương **1,8 tỷ USD**) thì tỉnh Thái Nguyên mới đạt được tăng trưởng GRDP ở mức “*hai con số*”, cụ thể giai đoạn 2011-2015 tăng trưởng 15,9% (trong đó công nghiệp - xây dựng tăng 26,5%); giai đoạn 2016-2020 tăng trưởng 10,5% (trong đó công nghiệp - xây dựng tăng 13,8%).

Chỉ tiêu (Tỉnh Thái Nguyên + Bắc Kạn)	Đơn vị	Giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2021-2025
Tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn	%	10,00%	7,3%

Trong đó:			
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	3,8%	3,6%
Công nghiệp, xây dựng	%	13,6%	7,4%
Dịch vụ	%	6,3%	8,4%
Quy mô kinh tế (giá hiện hành) năm cuối	Tỷ đồng	129.002	202.925

Đến nay quy mô kinh tế của tỉnh đã ở mức tương đối lớn, dự kiến hết năm 2025 đạt khoảng 202.925 nghìn tỷ đồng, tương đương **8,3 tỷ USD**. Như vậy để tăng trưởng công nghiệp - xây dựng và tăng trưởng chung đạt mức cao “hai con số”, tỉnh Thái Nguyên sẽ phải có nguồn lực đầu tư bổ sung và năng lực mới tăng thêm rất lớn, mang tính đột phá.

3. Về tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội và các giải pháp huy động nguồn lực

Để hoàn thành mục tiêu tăng trưởng giai đoạn 2026-2030 đạt 10,5% thì tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội (theo giá hiện hành) cần huy động khoảng **793,3 nghìn tỷ đồng**; bình quân cần huy động **159 nghìn tỷ đồng/năm**, gấp **2,1 lần** bình quân giai đoạn 2021-2025 (*dự kiến đạt bình quân 74,8 nghìn tỷ đồng/năm*).

Với quy mô vốn đầu tư ngày càng lớn, dự kiến cơ cấu vốn đầu tư sẽ dịch chuyển theo hướng ***nâng cao tỷ trọng đầu tư tư nhân và FDI; giảm tỷ trọng nguồn lực ngân sách Nhà nước***. Theo phương án tính toán kịch bản cơ cấu vốn đầu tư giai đoạn 2026-2030 như sau: Khu vực Nhà nước chiếm **14%** (thấp hơn giai đoạn 2021-2023: đạt 17,7%⁽¹⁸⁾); Khu vực ngoài Nhà nước (tổ chức doanh nghiệp và dân cư) chiếm **44%** (cao hơn giai đoạn 2021-2023: đạt 43,1%); Khu vực FDI chiếm **42%** (cao hơn giai đoạn 2021-2023: đạt 39,16%).

Theo đó, tổng vốn đầu tư các khu vực kinh tế trong giai đoạn 2026-2030 cần huy động cụ thể như sau:

- Khu vực Nhà nước giai đoạn 2026-2030 cần huy động **111 nghìn tỷ đồng**;
- Khu vực ngoài Nhà nước (tổ chức doanh nghiệp và dân cư) cần huy động **349 nghìn tỷ đồng**; trong đó khu vực tổ chức doanh nghiệp cần phát huy vai trò tăng trưởng chính, đạt **244 nghìn tỷ đồng** (chiếm 70%); khu vực dân cư đạt khoảng 105 nghìn tỷ đồng (chiếm 30%).

¹⁸ Theo Niên giám Thống kê tỉnh Thái Nguyên (số liệu chi tiết đến năm 2023).

- Khu vực FDI giai đoạn 2026-2030 cần huy động **333 nghìn tỷ đồng**.

4. Phân tích cụ thể mục tiêu, yêu cầu huy động nguồn lực đầu tư với các khu vực kinh tế

a) Khu vực Nhà nước

Đầu tư của Khu vực Nhà nước bao gồm vốn đầu tư công (cấp tỉnh, huyện, xã quản lý); vốn đầu tư của các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn; vốn khác,... Tổng vốn đầu tư phát triển của khu vực Nhà nước giai đoạn 2026-2030 cần huy động là **111 nghìn tỷ đồng**, trong đó:

Giải pháp: Nguồn vốn đầu tư công là nguồn lực rất quan trọng, có vai trò là vốn mồi, thu hút các khu vực kinh tế khác tham gia phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời là công cụ điều hành, thể hiện rõ vai trò, tác động của Nhà nước với nền kinh tế. Để đảm bảo cho nguồn vốn đầu tư công phục vụ mục tiêu tăng trưởng kinh tế cần chủ động thực hiện các giải pháp sau:

(1) Mục tiêu, giải pháp thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2026-2030 cần được xây dựng nhằm đảm bảo khả năng cân đối cho hoạt động đầu tư của cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã. Tích cực tinh gọn bộ máy theo chỉ đạo của Trung ương, quyết liệt giảm chi thường xuyên, tăng tỷ lệ chi cho đầu tư phát triển từ cấp tỉnh đến cấp huyện, xã.

(2) Tích cực đề xuất, báo cáo Trung ương quan tâm dành nguồn lực đầu tư cho tỉnh Thái Nguyên (mới) trong giai đoạn 2026-2030, đặc biệt là vốn NSTW bổ sung thêm (không tính điểm theo nguyên tắc, tiêu chí) cho các dự án trọng điểm, liên kết vùng.

b) Khu vực ngoài Nhà nước (tổ chức doanh nghiệp trong nước và dân cư)

Trong giai đoạn 2026-2030, khu vực ngoài Nhà nước (tổ chức doanh nghiệp và dân cư) dự kiến huy động **349 nghìn tỷ đồng**; trong đó khu vực tổ chức doanh nghiệp cần tạo sự đột phá, phát huy vai trò tăng trưởng chính, thu hút **244 nghìn tỷ đồng** (tương đương khoảng 9,7 tỷ USD). Như vậy, bình quân mỗi năm dự kiến cần thu hút **49 nghìn tỷ đồng** vốn đầu tư tư nhân.

Giải pháp: Với tốc độ thu hút đầu tư tăng trưởng mạnh mẽ như hiện nay; cùng với nhiều dự án Khu, cụm công nghiệp dự kiến đầu tư trong thời gian tới và tiềm năng phát triển của các Khu thương mại, dịch vụ, thể thao, đô thị theo Quy hoạch tỉnh, việc huy động nguồn lực tư nhân phục vụ đầu tư phát triển kinh tế - xã hội là có khả năng phấn đấu. Các giải pháp chủ yếu cần thực hiện như sau:

(1) Tạo điều kiện thuận lợi, tích cực tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp để đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án đã được chấp thuận hiện nay; “chuyển đổi” từ “vốn đăng ký” thành “vốn thực tế giải

ngân” vào nền kinh tế; sớm đưa dự án vào hoạt động, phục vụ sản xuất kinh doanh, tạo ra giá trị tăng thêm cho xã hội.

(2) Tập trung đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, giao đất cho chủ đầu tư xây dựng hạ tầng Dự án KCN Sông Công II giai đoạn 2 và Khu công nghiệp Yên Bình 3. Nhanh chóng thu hút các nhà đầu tư phát triển hạ tầng khu, cụm công nghiệp, trình cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư 04 Khu công nghiệp mới¹⁹, 01 Khu công nghệ thông tin tập trung và các Cụm công nghiệp theo Quy hoạch tỉnh; song song với đó là thu hút các nhà đầu tư thứ cấp, duy trì và gia tăng tỷ lệ lấp đầy các Khu, cụm công nghiệp.

(3) Khuyến khích các doanh nghiệp nội địa quy mô lớn trên địa bàn như Công ty cổ phần Thương mại Thái Hưng, Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo, Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG,... tăng cường mở rộng đầu tư, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh; Công ty cổ phần Gang Thép Thái Nguyên sớm hoàn thành xử lý tồn tại của Dự án mở rộng Nhà máy Gang thép Thái Nguyên giai đoạn 2 để tiếp tục mở rộng sản xuất, kinh doanh; tiếp tục thu hút đầu tư về lĩnh vực thương mại, dịch vụ gắn với tiềm năng, thế mạnh của 02 tỉnh, các dự án lớn đang triển khai như Khu du lịch 5 sao hồ Núi Cốc (quy mô 6 sao); các dự án sân golf, khu du lịch, nghỉ dưỡng; các dự án khu dân cư, khu đô thị, nhà ở....; phát triển nông, lâm nghiệp, thị trường tín chỉ các-bon gắn với tiềm năng, thế mạnh về rừng.

(4) Bên cạnh thu hút đầu tư vào các lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo truyền thống, cần đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình để nghiên cứu thu hút các tập đoàn công nghệ thông tin lớn trong và ngoài nước, phát triển các Khu phức hợp công nghệ cao, phát triển lĩnh vực công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp điện tử, bán dẫn trên địa bàn tỉnh.

(5) Xử lý dứt điểm những tồn tại tại Dự án KCN Nam Phổ Yên, Dự án KCN Diềm Thụy B để thu hút nhà đầu tư mới. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý đối với các dự án chậm tiến độ, chậm đưa đất vào sử dụng. Thực hiện thu hồi, chấm dứt hoạt động đối với các dự án vi phạm theo quy định, xử lý dứt điểm các vấn đề liên quan đến tài sản sau thu hồi, chấm dứt hoạt động dự án để thu hút nhà đầu tư mới tiếp tục thực hiện.

c) Khu vực FDI

Khu vực FDI giai đoạn 2026-2030 dự kiến huy động **333 nghìn tỷ đồng**, tương đương khoảng **13,3 tỷ USD**; bình quân mỗi năm cần thu hút **2,7 tỷ USD**. Đây là mục tiêu lớn với không ít thách thức; tuy nhiên vẫn có khả năng

¹⁹Bao gồm các KCN: Yên Bình 2, Thượng Đình, Phú Bình, Tây Phổ Yên.

phần đầu xét trên các tiền đề phát triển của tỉnh đã được chuẩn bị hiện nay, cụ thể như sau:

- Tiếp tục đề nghị Tập đoàn Samsung triển khai các dự án mới trên địa bàn tỉnh.

- 06 Khu công nghiệp mới và 01 khu công nghệ thông tin tập trung còn lại theo Quy hoạch tỉnh đều có vị trí thuận lợi với tổng diện tích lên tới **2.774 ha**, gấp 1,9 lần diện tích quy hoạch 05 khu công nghiệp hiện hữu hiện nay (**1.471 ha**); đủ quỹ đất để thu hút các nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư chiến lược. Với 05 Khu công nghiệp hiện nay tỉnh đã thu hút đầu tư được gần **11 tỷ USD**; việc thu hút đầu tư thêm **13,3 tỷ USD** trong giai đoạn 2026-2030 với các Khu công nghiệp mới là có tính khả thi nếu các Khu công nghiệp mới đảm bảo thực hiện được **04 mục tiêu, nhiệm vụ** sau:

(1) Cả 04 Khu công nghiệp đang trình phê duyệt gồm: Yên Bình 2, Phú Bình, Thượng Đình, Tây Phổ Yên cùng Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình phải được **đồng loạt phê duyệt ngay trong năm 2025 và 2026** để sẵn sàng triển khai từ đầu nhiệm kỳ.

(2) Công tác bồi thường, GPMB, tái định cư phải được tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai quyết liệt, hiệu quả để đảm bảo bàn giao đất cho chủ đầu tư đúng tiến độ với cả 06 KCN mới (bao gồm KCN Sông Công II, giai đoạn 2, KCN Yên Bình 3, KCN Thượng Đình, KCN Yên Bình 2 mới được phê duyệt và 02 KCN dự kiến sẽ được đầu tư trong thời gian tới) và 01 Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình.

(3) BQL các KCN cần phối hợp chặt chẽ với Chủ đầu tư hạ tầng KCN và các đơn vị có liên quan để thực hiện tốt công tác xúc tiến, thu hút đầu tư, hỗ trợ đầu tư để **liên tục gia tăng tỷ lệ lấp đầy ít nhất 10%/năm với tất cả các KCN mới** trong giai đoạn 2026-2030.

(4) Duy trì suất đầu tư thu hút ở mức tương đối cao **khoảng 15 triệu USD/ha** (tương đương với suất đầu tư bình quân của 05 KCN hiện nay; chủ yếu từ đóng góp của KCN Yên Bình với suất đầu tư rất cao do có tập đoàn Samsung và các công ty vệ tinh đầu tư⁽²⁰⁾).

Trên cơ sở rà soát, tính toán khả năng triển khai, tỷ lệ lấp đầy của các Khu công nghiệp mới, dự kiến nhu cầu thu hút đầu tư với các Khu, cụm công nghiệp như sau:

(Chi tiết theo Phụ lục 2.2 và 2.3 kèm theo)

Giải pháp: Để hoàn thành mục tiêu thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) giai đoạn 2026-2030, cần triển khai một số giải pháp chủ yếu sau:

²⁰ Suất đầu tư KCN Yên Bình khoảng 33 triệu USD/ha; các KCN còn lại suất đầu tư đều dưới 10 triệu USD/ha.

(1) Đề xuất, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tạo điều kiện thuận lợi để Tập đoàn Samsung Electronics sớm đầu tư dự án mới tại tỉnh Thái Nguyên.

(2) Đề nghị Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ tiếp tục quan tâm giới thiệu với các nhà đầu tư chiến lược thuộc các lĩnh vực chip bán dẫn, AI, điện tử công nghệ cao, chuyển đổi số,... tham gia đầu tư tại tỉnh Thái Nguyên.

(3) Tích cực thu hút các nhà đầu tư phát triển hạ tầng Khu công nghiệp, khẩn trương trình cấp có thẩm quyền phê duyệt **tất cả các Khu công nghiệp mới theo Quy hoạch tỉnh**; tập trung nguồn lực và các giải pháp đột phá để **thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng, tái định cư, sớm bàn giao đất cho chủ đầu tư triển khai dự án.**

(4) Đổi mới hoạt động thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài theo hướng **chủ động, trọng tâm, trọng điểm** vào các lĩnh vực xu thế, công nghệ cao, có quy mô vốn đầu tư lớn, ít thâm dụng đất đai, hạn chế ô nhiễm môi trường;... Duy trì liên kết thường xuyên, chặt chẽ, chủ động với các chủ thể có liên quan như Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Hiệp hội doanh nghiệp của các nước (KOCHAM, AMCHAM, EUROCHAM,...), Hiệp hội ngành nghề (Hiệp hội bán dẫn Hoa Kỳ), các tổ chức khác như: Cơ quan hợp tác quốc tế Hàn Quốc (KOICA), Văn phòng Viện Thử nghiệm và Nghiên cứu Hàn Quốc (KTR),... để tranh thủ mọi cơ hội tiếp cận, thu hút các nhà đầu tư chiến lược.

(5) Tiếp tục phát triển hạ tầng giao thông, hạ tầng điện. Đẩy mạnh phát triển hạ tầng số, đặc biệt là hạ tầng 5G, xây dựng trung tâm dữ liệu vùng trên địa bàn tỉnh,... để phục vụ tốt nhu cầu ngày càng cao của các nhà đầu tư trong triển khai các giải pháp tự động hóa, ứng dụng IoT, AI trong sản xuất; tạo sự khác biệt, lợi thế cạnh tranh với các địa phương khác trong thu hút đầu tư.

(6) Tập trung xây dựng và triển khai có hiệu quả các đề án, kế hoạch phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ các lĩnh vực mới như chip bán dẫn, AI để chuẩn bị sẵn sàng đáp ứng yêu cầu của các nhà đầu tư. Phát huy đầy đủ vai trò, thế mạnh của các trường Đại học, Cao đẳng trên địa bàn tỉnh; khuyến khích các tổ chức giáo dục tư nhân cùng tham gia đào tạo phổ thông, đại học, cao đẳng, dạy nghề chất lượng cao với các ngành, lĩnh vực mới, công nghệ cao nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực cho các doanh nghiệp, tập đoàn công nghệ.

II. LĨNH VỰC VĂN HÓA XÃ HỘI

1. Đến năm 2030 có 360 sinh viên đại học/vạn dân

Hiện tại, có trên 54.100 sinh viên đại học tại Thái Nguyên, với số dân của tỉnh 1.365.200, đạt khoảng 396 sinh viên đại học/vạn dân. Dự kiến đến năm 2030, có 65.000 sinh viên đại học tại Thái Nguyên, với dân số khoảng

1.790.000 (tỉnh Thái Nguyên mới), đạt khoảng 363 sinh viên đại học/vạn dân. Do vậy, đề xuất chỉ tiêu đến năm 2030 có 360 sinh viên đại học/vạn dân bảo đảm mục điều giai đoạn 2025 - 2030.

2. Củng cố vững chắc và nâng cao kết quả phổ cập giáo dục các cấp học, phấn đấu đến năm 2030 đạt phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3; phấn đấu có 82% trường học đạt chuẩn quốc gia. Năm 2030 có 8% học sinh dân tộc thiểu số thuộc vùng tuyển được học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú.

- Tỉnh Thái Nguyên và Bắc Kạn đã đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; đạt phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 (đạt mức cao nhất). Phổ cập giáo dục trung học cơ sở, Thái Nguyên có 171/172 xã đạt mức độ 3; 01 xã đạt mức độ 2; Bắc Kạn có 85/108 xã đạt mức độ 3; 23/108 xã đạt mức độ 2. Như vậy đến năm 2025, hai tỉnh Thái Nguyên và Bắc Kạn còn 24/280 đơn vị cấp xã (tỷ lệ là 8,6%) đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2. Để củng cố vững chắc và nâng cao kết quả phổ cập giáo dục các cấp học, tỉnh Thái Nguyên phấn đấu đến năm 2030 đạt phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3.

- Kết quả trường chuẩn quốc gia đến năm 2025, Thái Nguyên đạt 606/673 trường, tỷ lệ 90,04%, Bắc Kạn đạt 152/280 trường, tỷ lệ 54,29%. Tính chung hai tỉnh đạt được 758/953 trường, tỷ lệ 79,5%. Công tác xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia cần nguồn lực lớn, trong giai đoạn 2025-2030 cần tiếp tục đầu tư các trường đã đạt chuẩn (758 trường) để đáp ứng được tiêu chí mới do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, đồng thời căn cứ thực tiễn để xây dựng, công nhận mới 24 trường (Thái Nguyên 07 trường, Bắc Kạn 17 trường). Đến năm 2030, tỉnh Thái Nguyên phấn đấu có 782/953 trường học đạt chuẩn quốc gia, đạt 82%.

- Hiện nay, có 4.502 học sinh đang học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú (Thái Nguyên có 2.460 học sinh, học tại 06 trường; Bắc Kạn có 2.042 học sinh học tại 07 trường phổ thông dân tộc nội trú). Do quy mô dân số độ tuổi học sinh tiểu học và trung học cơ sở giai đoạn 2025-2030 tăng nhanh, đến năm 2030 tỉnh Thái Nguyên có 83.058 học sinh dân tộc thiểu số thuộc vùng tuyển (Thái Nguyên 50.423, Bắc Kạn 32.635). Để đạt chỉ tiêu 8% (bằng nhiệm kỳ 2020-2025) thì cần bổ sung thêm 2.150 học sinh được học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú. Để đạt mục tiêu 8%, Sở Giáo dục và Đào tạo đề xuất xây dựng thêm mới 04 trường phổ thông dân tộc nội trú (02 trường cấp trung học phổ thông tại Thái Nguyên và 02 trường cấp trung học phổ thông tại Bắc Kạn, quy mô mỗi trường 15 lớp với tổng số 540 học sinh), như vậy sẽ có thêm 2.160 học sinh được học tại trường phổ thông dân tộc nội

trú, nâng tổng số có 6.662 học sinh học nội trú, đạt 8%. Do đó, đề xuất phân đầu đạt 8% học sinh dân tộc thiểu số thuộc vùng tuyển được học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú.

3. Năm 2030, có trên 90% gia đình văn hóa; trên 90% xóm, phố văn hoá; trên 90% cơ quan đạt chuẩn văn hóa.

Đối với tỉnh Thái Nguyên, năm 2025, tỷ lệ gia đình văn hóa phân đầu đạt 90%; xóm, phố văn hóa đạt 90%; cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa đạt 92%; Tỷ lệ chỉ tiêu của tỉnh Bắc Kạn cũng cơ bản đạt trên tỷ lệ chỉ tiêu đang xây dựng của nhiệm kỳ 2025 - 2030. Vì vậy, việc dự kiến đạt trên 90% đối với các chỉ tiêu giai đoạn 2025-2030 của tỉnh Thái Nguyên (mới) mang tính khả thi.

4. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt từ 96% trở lên.

Tỉnh Thái Nguyên (mới) có quy mô dân số ước đạt trên 1,708 triệu dân (trong đó dân số tỉnh Bắc Kạn năm 2025 ước tính 332,6 nghìn người, chiếm 19,5% tổng dân số sau sáp nhập). Kết quả thực hiện chỉ tiêu người dân tham gia BHYT của tỉnh Thái Nguyên năm 2025 đạt 95,25%; của tỉnh Bắc Kạn năm 2025 đạt 97%, tuy nhiên do dân số của tỉnh Bắc Kạn chỉ chiếm khoảng 19,5%, do vậy kết quả chung 02 tỉnh tính theo dân số đạt khoảng 95,5%. Do vậy đề xuất chỉ tiêu kế hoạch về Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đến năm 2030 đạt từ 96% trở lên để phân đầu và thực hiện nhằm đảm bảo duy trì tỷ lệ cao người dân có thẻ BHYT.

5. Năm 2030, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 75%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt từ 38% trở lên. Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị dưới 3%

- Về tỷ lệ lao động qua đào tạo: Năm 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo của 2 tỉnh là 71%, bình quân mỗi năm tăng 0,8-1%, tính đến năm 2030 tỷ lệ này ước tính đạt từ 75% trở lên là phù hợp.

- Về tỷ lệ lao động qua đào tạo, có bằng cấp, chứng chỉ: Năm 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ của 2 tỉnh ước đạt 36%. Tính đến năm 2030 tỷ lệ này ước đạt từ 38% trở lên là phù hợp (đạt mức cao so với mục tiêu của cả nước đến 2030 là từ 35-40%).

- Về tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị: Năm 2025, tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị bình quân 2 tỉnh là dưới 3%. Mặc dù có sự tác động của việc sáp nhập, tăng trưởng dân số, dịch chuyển lao động từ nông thôn lên thành thị và từ tỉnh Bắc Kạn vào các trung tâm đô thị của tỉnh Thái Nguyên. Tuy nhiên, đề xuất chỉ tiêu này vẫn duy trì dưới mức 3% như định hướng ban đầu của tỉnh Thái Nguyên là phù hợp.

6. Phân đầu đến năm 2030 cơ bản không còn hộ nghèo

Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân của 2 tỉnh giai đoạn 2020-2025 đạt 1,41%/năm. Nội dung phân đầu đến năm 2030 cơ bản không còn hộ nghèo phù hợp với định hướng của Trung ương trong quá trình xây dựng dự thảo văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng.

7. Về tăng trưởng xanh, chuyển đổi số

7.1. Phân đầu giai đoạn 2025-2030, Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP tỉnh Thái Nguyên đạt khoảng 35%. 100% tổng số hồ sơ công việc của cả tỉnh (bao gồm cấp tỉnh, cấp xã) được xử lý trên môi trường mạng (trừ những hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước); hạ tầng mạng truy cập băng rộng cố định được đầu tư, nâng cấp đảm bảo 100% người sử dụng có khả năng truy nhập tốc độ trên 1Gb/s; mạng băng rộng di động 5G phủ sóng 100% dân số, hướng tới phát triển mạng di động tiên tiến thế hệ tiếp theo

Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP tỉnh Thái Nguyên (mới): Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP năm 2020 đạt 37,63%; năm 2021 đạt 34,78%; năm 2022 đạt 32,19%; năm 2023 đạt 31,24% và năm 2024 đạt 32,65%. Trung bình giai đoạn 2020-2024, tỷ trọng kinh tế số trong GRDP của tỉnh Thái Nguyên và Bắc Kạn đạt 33,7%. Do vậy, đề xuất mục tiêu giai đoạn 2025-2030: Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP của tỉnh Thái Nguyên đạt khoảng 35%.

7.2. Tỷ lệ mua sắm công xanh trong tổng mua sắm công đạt ít nhất 35%.

Mục tiêu đặt ra phù hợp theo Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

7.3. Ổn định tỷ lệ che phủ rừng từ 60% trở lên.

Dự kiến chỉ tiêu giai đoạn 2025-2030: Tỉnh Thái Nguyên duy trì ổn định từ 46% trở lên, tương ứng khoảng 163.000 ha rừng/352.169 ha đất tự nhiên; tỉnh Bắc Kạn duy trì ổn định từ 70% trở lên, tương ứng khoảng 340.786ha rừng/485.996 ha đất tự nhiên.

Như vậy, đến năm 2030, diện tích rừng tỉnh Thái Nguyên (mới) khoảng 503.786 ha rừng/838.165 ha đất tự nhiên, đạt 60,1%. Do vậy, đến năm 2030, ổn định tỷ lệ che phủ rừng từ 60% trở lên là phù hợp.

7.4. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo quy định đạt từ 95% trở lên; tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom và xử lý bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt yêu cầu theo loại đô thị tương ứng đạt 70%.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo quy định:

+ *Tỉnh Thái Nguyên*: Khối lượng chất thải sinh hoạt hằng ngày là hơn 800 tấn. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo quy định ước tính 85%. Theo quy hoạch tỉnh Thái Nguyên, trên địa bàn tỉnh đến 2030 có 35 khu xử lý rác với tổng diện tích 337,23 ha; đáp ứng xử lý từ 8.285 tấn/ngày đến 9.920 tấn/ngày.

+ *Tỉnh Bắc Kạn*: Khối lượng chất thải sinh hoạt hằng ngày là hơn 161 tấn. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo quy định ước tính 92%. Theo quy hoạch tỉnh Bắc Kạn, trên địa bàn tỉnh quy hoạch tổng cộng 11 khu xử lý chất thải rắn với tổng diện tích 290 ha; đáp ứng xử lý khoảng 335 tấn/ngày.

- *Đề xuất chỉ tiêu giai đoạn 2025-2030*: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo quy định trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (sau khi sáp nhập 2 tỉnh) đạt từ 95% trở lên. Chỉ tiêu này phù hợp với mục tiêu đặt ra tại Nghị quyết 122/NQ-CP ngày 8/5/2025 của Chính phủ Ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 81-KL/TW ngày 04 tháng 6 năm 2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

- Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom và xử lý bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt yêu cầu theo loại đô thị tương ứng

+ *Tỉnh Thái Nguyên*: Các công trình xử lý nước thải ở các đô thị từ loại IV trở lên đã xây dựng và hoạt động xử lý nước thải đáp ứng 40%, quy hoạch hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt đáp ứng nhu cầu xử lý khoảng 65%. Giai đoạn tới, tất cả các khu đô thị, khu dân cư đều được quy hoạch các khu xử lý nước thải.

+ *Tỉnh Bắc Kạn*: Tổng công suất công trình xử lý nước thải ở các đô thị từ loại IV trở lên đã xây dựng và hoạt động đáp ứng 66%. Giai đoạn tới, tất cả các khu đô thị, khu dân cư đều đã được quy hoạch các khu xử lý nước thải.

- *Đề xuất chỉ tiêu giai đoạn 2025-2030*: Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom và xử lý bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt yêu cầu theo loại đô thị tương ứng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (sau khi sáp nhập 2 tỉnh) **đạt 70%**. Tỷ lệ này cao hơn mục tiêu tại Nghị quyết 122/NQ-CP ngày 8/5/2025 của Chính phủ Ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 81-KL/TW ngày 04/6/2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI về chủ động

ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường (50% nước thải đô thị loại II trở lên được xử lý).

7.5. Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch, đạt chuẩn theo quy định tại nông thôn đạt 80%, thành thị đạt 100%

Theo Kết luận số 36-KL/TW ngày 23/6/2022 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; đến năm 2030: 100% hộ gia đình ở thành thị và 80% hộ gia đình ở nông thôn được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn. Do vậy, tỉnh Thái Nguyên phấn đấu đạt chỉ tiêu Trung ương đề ra.

7.6. Tỷ lệ phương tiện giao thông công cộng (xe buýt và xe taxi) sử dụng năng lượng xanh năm 2030 từ 40% trở lên.

Căn cứ kết quả đến năm 2025, tỉnh Thái Nguyên phấn đấu đạt tỷ lệ phương tiện giao thông công cộng (xe buýt và xe taxi) sử dụng năng lượng xanh năm 2030 từ 40% trở lên.

III. CÔNG TÁC PHÁT TRIỂN ĐẢNG

1. Bình quân hằng năm kết nạp đảng viên đạt tỷ lệ từ 3% trở lên so với tổng số đảng viên của Đảng bộ tỉnh đầu nhiệm kỳ.

Bảo đảm phù hợp với Nghị quyết số 21-NQ/TW, ngày 16/6/2022, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tăng cường củng cố xây dựng tổ chức cơ sở đảng và nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên trong giai đoạn mới.

2. Tỷ lệ tổ chức cơ sở đảng xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên hằng năm đạt từ 90%. Tỷ lệ đảng bộ cấp trên cơ sở xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên hằng năm đạt từ 90%. Tỷ lệ đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên hằng năm đạt từ 90%.

Bảo đảm phù hợp với Nghị quyết số 21-NQ/TW, ngày 16/6/2022, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tăng cường củng cố xây dựng tổ chức cơ sở đảng và nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên trong giai đoạn mới và tình hình thực tiễn của Đảng bộ tỉnh.

PHỤ LỤC 2.1
DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ TỈNH THÁI NGUYÊN SAU SÁP NHẬP THỜI KỲ 2026-2030
(chỉ tiêu giai đoạn 2020 - 2025 đã cập nhật số liệu của tỉnh Bắc Kạn)

Tăng trưởng kinh tế 10,5%

Chỉ tiêu	2015	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2030	Tốc độ tăng BQ hàng năm theo thời kỳ (%)			
										2016-2020	2021-2025	2026-2030	2021-2030
1. Dân số (nghìn người)	1,536.5	1,605.3	1,624.3	1,646.9	1,660.3	1,676.8	1,694.5	1711.6	1,845.7	1.12	1.05	1.52	1.29
2. Giá trị sản xuất công nghiệp	376,864.0	743,800.0	783,619.0	841,075.0	952,292.0	954,247.0	1,020,091.0	1,153,474.0	2,078,597.6	15.8	7.66	12.50	
Tốc độ tăng giá trị Sản xuất công nghiệp			5.4	7.3	13.2	0.2	6.9	13.1	12.5			12.5	
3. Giá trị sản xuất ngành nông lâm nghiệp - thủy sản	11,254.0	13,487.0	14,060.0	14,660.0	15,276.0	15,887.0	16,405.00	16,940.0	20,610.1	4.55	3.80	4.0	
Tốc độ tăng giá trị sản xuất nông nghiệp			4.2	4.3	4.2	4.0	3.3	3.3	4.0			4.0	
4. GRDP (tỷ VNĐ giá HH)	72,119.0	119,831.0	129,002.0	139,554.0	158,210.0	168,915.0	181,169.0	202,925.0	361,599.4	12.3	9.5	12.2	10.9
- Công nghiệp, xây dựng	35,156.0	64,191.0	69,111.0	75,664.0	86,232.0	91,214.0	96,454.0	106,512.0	197,285.7	14.5	9.0	15.4	11.1
- Trong đó công nghiệp	29,433.0	56,437.0	60,702.0	66,048.0	76,011.0	80,179.0	84,205.0	89,704.0	169,895.3	15.6	8.1	15.9	10.8
- Nông, lâm, ngư	12,405.0	14,561.0	17,380.0	17,579.0	18,869.0	19,956.0	20,916.0	22,780.0	32,129.7	7.0	5.6	7.1	6.3
- Dịch vụ	21,477.0	35,928.0	37,470.0	40,557	46,667.0	50,826.0	56,382.0	65,613.0	119,742.0	11.8	11.9	12.8	12.3
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	3,081.0	5,151.0	5,041.0	5,754	6,442.0	6,919.0	7,417.0	8,020.0	12,442.0	10.3	9.7	9.2	9.5
Delta GRDP				10,552.0	18,656.0	10,705.0	12,254.0	21,756.0	158,674.4	56,883.0	73,923.0	158,674.4	232,597.4
5. GRDP (tỷ VNĐ giá 2010)	55,545.0	85,741.0	89,403.0	93,716.2	103,020.0	108,330.0	115,174.0	127,094.0	209,170.5	10.0	7.3	10.5	8.9
- Công nghiệp, xây dựng	28,352.0	51,266.0	53,744.0	56,262.2	63,199.0	65,984.0	69,945.0	76,873.0	135,476.5	13.6	7.4	12.0	9.7
Trong đó: Công nghiệp	24,215.0	45,761.0	47,855.0	51,469.0	56,669.0	58,860.0	62,121.0	66,311.0	119,494.6	14.6	6.7	12.5	9.6
- Nông, lâm, ngư	8,519.0	9,843.0	10,243.0	10,681.0	11,124.0	11,563.0	11,757.0	12,237.0	14,888.2	3.8	3.6	4.0	3.8
- Dịch vụ	16,329.0	21,519.0	22,242.0	23,441.0	25,141.0	27,052.0	29,517.0	33,789.0	53,192.0	6.4	8.7	9.5	9.1
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	2,345.0	3,113.0	3,174.0	3,332.0	3,556.0	3,731.0	3,955.0	4,195.0	5,613.9	6.2	5.7	6.0	5.9
Delta GRDP				4,313.2	9,303.8	5,310.0	6,844.0	11,920.0	82,076.5	33858.0	37691.0	82076.5	119,767.5
6. Cơ cấu GDP (giá HH) %	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.00	100.00	100.00	100.00
- Công nghiệp, xây dựng	48.7	53.6	53.6	54.2	54.5	54.0	53.2	52.5	54.6	53.57	52.49	54.56	54.6
Trong đó Công nghiệp	40.8	47.1	47.1	47.3	48.0	47.5	46.5	44.2	47.0				
- Nông, lâm, ngư	17.2	12.2	13.5	12.6	11.9	11.8	11.5	11.2	8.9	13.47	11.23	8.89	8.9
- Dịch vụ	29.8	30.0	29.0	29.1	29.5	30.1	31.1	32.3	33.1	29.05	32.33	33.11	33.1
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	4.3	4.3	3.9	4.1	4.1	4.1	4.1	4.0	3.4				
7. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc(1000 người)		919,776.0	899,011.0	730,217.0	749,698.0	755,235.0	-	-	-				
- Công nghiệp, xây dựng		280,330.0	285,962.0	279,930.0	298,261.0	290,552.0							
Trong đó: Công nghiệp		204,984.0	219,024.0	201,575.0	215,499.9	205,014.0							
- Nông, lâm, ngư		385,835.0	364,127.0	188,684.0	171,719.0	179,652.0							
- Dịch vụ		253,611.0	248,922.0	261,603.0	279,718.0	285,031.0							
- Tỷ lệ lao động/dân số		57.3	55.3	44.3	45.2	45.0	-	-	-				
8. Cơ cấu lao động theo ngành KT (%)		10,000.0	100.0	100.0	100.0	100.0			100.0	100.00	0.00	100.00	100.00
- Công nghiệp, xây dựng		30.5	31.8	38.3	39.8	38.5			45.0	31.81	0.00	45.00	45.00
- Nông, lâm, ngư		41.9	40.5	25.8	22.9	23.8			15.0	40.50	0.00	15.00	15.00
- Dịch vụ		27.6	27.7	35.8	37.3	37.7			40.0	27.69	0.00	40.00	40.00

Chi tiêu	2015	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2030	Tốc độ tăng BQ hàng năm theo thời kỳ (%)			
										2016-2020	2021-2025	2026-2030	2021-2030
9. GRDP/người (triệu đồng, giá 2010)	36.2	53.4	55.0	56.9	62.0	64.6	68.0	74.3	113.3	55.04	74.25	113.33	113.33
10. GRDP/người (triệu đồng, giá HH)	46.9	74.6	79.4	84.7	95.3	100.7	106.9	118.6	195.9	79.42	118.56	195.91	195.91
11. GRDP/người (USD, giá HH)		3,246	3,380	3,664	4,024	4,199	4,424	4,872	8,051	3,380	4,872	8,051	8,051
12. Tỷ giá VNĐ/USD	22,540	23,000	23,500	23,126	23,681	23,993	24,169	24,335	24,335	23,500	24,335	24,335	24,335
13. Vốn đầu tư thời kỳ (giá HH, tỷ đồng)	92,211	45,405	51,976	57,665	63,554	67,940	72,817	112,164	793,372	51,976	374,140	793,372	1,167,512
14. Vốn đầu tư thời kỳ (tr. USD)			2,212	2,494	2,684	2,832	3,013	4,609	32,602	2,212	15,631	32,602	48,233
Hệ số ICOR (Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư)			5.00	5	5	5	5	5	5.0	5.00	5.00	5.00	5
Chi số giảm phát DGD			3%/năm						3%/năm				
Chi số giá USD									1%/năm				
Tỷ giá hối đoái VNĐ/USD			23,500.0	23,126.0	23,681.0	23,993.0	24,169.0	24,335.0	25,576.3				

PHỤ LỤC 2.2

DỰ BÁO NHU CẦU THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ VÀO CÁC KHU CÔNG NGHIỆP MỚI GIAI ĐOẠN 2026-2030

STT	Khu Công nghiệp	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đất công nghiệp - dịch vụ cho thuê	Ước tính tỷ lệ lấp đầy đến năm 2030 (%)	Ước tính thu hút vốn đầu tư (tỷ đồng)	Ước tính thu hút vốn đầu tư (Triệu USD)	Suất đầu tư	Tiến độ
	Khu Công nghiệp mới trong giai đoạn 2026-2030	2,759.4	1,942.1	40.1%	297,542	11,668		
1	Sông Công II - giai đoạn 2	296.2	216.0	57.5%	47,507	1,863	Suất đầu tư khoảng 15 triệu USD/ha (tương đương 382,5 tỷ đồng/ha); bằng với suất đầu tư bình quân của 05 KCN hiện nay	Đã được phê duyệt chủ trương đầu tư năm 2024, đang thực hiện GPMB (đến tháng 12/2024 đã chi trả được 65,8/300ha); dự kiến khởi công trong Quý I/2025
2	Yên Bình 3	295.3	222.0	50.0%	42,454	1,665		Đã được phê duyệt chủ trương đầu tư tháng 01/2025; dự kiến khởi công Quý IV/2025
3	Yên Bình 2	299.1	204.7	45.0%	35,239	1,382		Đã được phê duyệt chủ trương đầu tư, đang tiến hành bồi thường, GPMB.
4	KCN Thượng Đình	128.2	88.7	45.0%	15,261	598		Đã được phê duyệt chủ trương đầu tư, đang tiến hành bồi thường, GPMB.
5	KCN Tây Phổ Yên	868.0	592.3	32.5%	73,625	2,887		Đang trình phê duyệt chủ trương đầu tư
6	KCN Phú Bình	675.0	481.0	32.5%	59,788	2,345		Đang trình phê duyệt chủ trương đầu tư
7	Khu CNTT Tập trung Yên Bình	197.6	137.5	45.0%	23,669	928		Đang trình phê duyệt chủ trương đầu tư; dự kiến khởi công Quý III/2026
8	KCN Thanh Bình - giai đoạn II	80.3	53	50%	1325	53	Suất đầu tư khoảng 50 tỷ đồng/ha (tương đương khoảng 2 triệu USD/ha); bằng suất đầu tư của KCN Thanh Bình - giai đoạn I hiện nay	Đang trình phê duyệt chủ trương đầu tư;
9	KCN Chợ Mới 1	300.0	200.0	30%	3000	120		Đang trình phê duyệt quy hoạch
10	KCN Chợ Mới 2	200.0	136.0	30%	2040	81.6		Đang trình phê duyệt quy hoạch
11	KCN Chợ Mới 3	300	204	30%	3060	122.4		Đang trình phê duyệt quy hoạch
12	KCN Chợ Mới 4	496	322	50%	8050	322		Đang trình phê duyệt quy hoạch

PHỤ LỤC 2.3.**DỰ BÁO NHU CẦU THU HÚT ĐẦU TƯ CỤM CÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2026-2030**

STT	Nội dung thực hiện	ĐVT	Thái Nguyên	Bắc Kạn	Tổng
1	Theo Quy hoạch tỉnh				
-	Tổng số cụm công nghiệp theo QH tỉnh	Cụm	41	27	68
-	Tổng diện tích theo QH tỉnh	ha	2067	676	2743
2	Đã thực hiện				
-	Số CCN đã thành lập, giao CĐT	Cụm	27	8	35
-	Tổng diện tích đã thành lập	ha	1073	264.9	1337.9
-	Tổng vốn đầu tư đã đăng ký	Tỷ đồng	10898	2575	13473
-	Suất vốn đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trung bình giai đoạn 2020-2024	Tỷ đồng/ha	11	10	21
-	Suất đầu tư dự án thứ cấp trong cụm công nghiệp trung bình giai đoạn 2020-2024	Tỷ đồng/ha	58.7		58.7
3	Dự kiến thực hiện năm 2025				
-	Thành lập mới cụm công nghiệp	Cụm	2	5	7
-	Diện tích thành lập mới	ha	150	174	324
-	Tổng vốn đầu tư hạ tầng đăng ký mới (Dự kiến)	Tỷ đồng	1650	1740	3390
					0
4	Thực hiện giai đoạn 2026 - 2030				0
-	Thu hút thành lập mới cụm công nghiệp	Cụm	12	14	26
-	Diện tích thành lập mới	ha	844	237	1081.1
-	Tổng vốn đầu tư hạ tầng đăng ký mới (Dự kiến)	tỷ đồng	9284	2371	11655
-	Tổng diện tích đất công nghiệp hoàn thành hạ tầng (dự kiến)	ha	856.1	438.9	1295
-	Tổng diện tích đất công nghiệp cho thuê (dự kiến)	ha	684.88	351.12	1036
-	Tổng vốn đầu tư dự án thứ cấp trong CCN (dự kiến)	Tỷ đồng	40,202	40	40242.456